TỔNG CÔNG TY **HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** **Vietnam Airlines JSC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/*No*: 1456/CV-TCTHK-VP	*Hà Nội, ngày/ day* 29 *tháng/ month* 8 *năm/year* 2025

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107518, CN=TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, L=Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location: your signing location here
Date: 2025-09-03 11:16:43
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên công ty/ *Name of organization:* Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/ *Vietnam Airlines JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* HVN
- Địa chỉ/ *Address:* Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam*
- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429
- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền- Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company*.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đã soát xét của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP/ *Reviewed financial statements for the first 6 months of 2025 of Vietnam Airlines JSC*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày 29/08/2025 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information was published on the company's website on 29/08/2025, as in the link:* https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/ *https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/To:
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-
THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY
Organization representative
Chief Administrator - Secretary of the company

M.S.D.N: 0100107618 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kim Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Daisuke Suzuki	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)
Ông Hidekazu Isone	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0324 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 31.872 tỷ đồng, khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 4.369 tỷ đồng và lỗ lũy kế là 23.925 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng duy trì hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại và kế hoạch tăng vốn. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh trên.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh về (i) sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và (ii) ảnh hưởng của việc sử dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và động cơ theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh về việc (i) sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và (ii) ảnh hưởng của việc sử dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và động cơ theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**12.355.484.247.626**	**8.233.035.586.314**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**4.315.651.200.989**	**2.126.719.657.522**
1.	Tiền	111		1.065.651.200.989	1.306.599.755.522
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.250.000.000.000	820.119.902.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**165.846.422.713**	**165.846.422.713**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.846.422.713	165.846.422.713
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.918.034.654.464**	**4.848.326.304.238**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.328.147.039.787	2.559.472.017.598
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	386.897.603.183	347.081.785.624
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.476.027.122.763	2.215.892.755.043
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(273.037.111.269)	(274.120.254.027)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**301.688.456.885**	**293.647.500.425**
1.	Hàng tồn kho	141		327.720.926.901	319.049.003.276
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.032.470.016)	(25.401.502.851)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**654.263.512.575**	**798.495.701.416**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	535.897.713.953	552.347.404.846
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		118.365.798.622	246.148.296.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**40.950.459.384.702**	**41.227.630.758.142**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.218.809.767.722**	**1.849.248.162.331**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	324.750.000.000	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8	1.894.059.767.722	1.849.248.162.331
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**25.280.603.472.489**	**27.507.713.612.624**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.845.319.840.990	10.983.013.177.823
	- Nguyên giá	*222*		*38.988.345.625.084*	*38.979.149.912.697*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(29.143.025.784.094)*	*(27.996.136.734.874)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	15.374.812.051.459	16.464.198.176.347
	- Nguyên giá	*225*		*33.114.627.353.590*	*33.114.627.353.590*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(17.739.815.302.131)*	*(16.650.429.177.243)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	60.471.580.040	60.502.258.454
	- Nguyên giá	*228*		*504.079.079.783*	*504.079.079.783*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(443.607.499.743)*	*(443.576.821.329)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.546.754.158**	**24.473.103.418**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.546.754.158	24.473.103.418
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**4.669.692.377.269**	**4.668.252.876.801**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		563.066.753.488	563.066.753.488
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		254.302.570.049	254.302.570.049
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(648.599.690.900)	(650.039.191.368)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8.777.807.013.064**	**7.177.943.002.968**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	8.463.244.914.081	6.923.999.494.029
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	314.562.098.983	253.943.508.939
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**53.305.943.632.328**	**49.460.666.344.456**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**53.086.465.615.475**	**55.063.087.170.644**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**44.227.772.862.191**	**45.227.928.726.593**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.860.345.986.159	26.277.773.674.086
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	119.677.677.278	78.666.664.031
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	242.041.729.157	50.901.598.086
4.	Phải trả người lao động	314		617.135.746.710	800.589.126.121
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.532.689.830.067	4.653.041.058.215
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.792.469.749.895	1.656.953.991.453
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	301.403.588.591	256.253.837.083
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	11.317.347.401.902	10.970.215.519.630
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	444.661.152.432	483.533.257.888
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**8.858.692.753.284**	**9.835.158.444.051**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	268.737.939.234
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	19	1.693.653.581.538	2.326.103.000.106
3.	Phải trả dài hạn khác	337	21	1.245.455.928.252	1.321.153.932.009
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	4.695.151.221.943	5.919.163.572.702
5.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	1.224.432.021.551	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**219.478.016.853**	**(5.602.420.826.188)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**219.478.016.853**	**(5.602.420.826.188)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	779.931.216.740
4.	(Lỗ) lũy kế	421		(23.924.893.096.428)	(29.746.791.939.469)
	- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		(29.746.791.939.469)	(32.522.201.308.374)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		5.821.898.843.041	2.775.409.368.905
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**53.305.943.632.328**	**49.460.666.344.456**

Hồ Xuân Tam	**Trần Văn Hữu**	**Lê Hồng Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**29**	**47.427.027.672.927**	**41.451.773.180.415**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	115.319.867.075	102.767.831.735
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**29**	**47.311.707.805.852**	**41.349.005.348.680**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		38.036.324.112.824	35.580.197.597.657
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**9.275.383.693.028**	**5.768.807.751.023**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	762.070.270.718	238.518.008.998
7.	Chi phí tài chính	22	32	1.252.742.231.668	2.208.707.665.136
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*400.431.589.472*	*687.046.419.308*
8.	Chi phí bán hàng	25	33	2.517.327.515.972	2.616.823.183.423
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	509.671.917.946	532.377.981.006
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**5.757.712.298.160**	**649.416.930.456**
11.	Thu nhập khác	31	34	64.644.384.171	621.686.356.645
12.	Chi phí khác	32		291.378.619	2.643.408.888
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**64.353.005.552**	**619.042.947.757**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**5.822.065.303.712**	**1.268.459.878.213**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	166.460.671	5.509.645.655
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**5.821.898.843.041**	**1.262.950.232.558**

Hồ Xuân Tam	**Trần Văn Hữu**	**Lê Hồng Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***5.822.065.303.712***	***1.268.459.878.213***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	2.241.509.827.912	2.372.712.371.827
	Các khoản dự phòng	03	1.222.540.345.490	55.026.704.767
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	55.209.894.730	488.576.792.934
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(263.243.821.177)	(614.212.231.532)
	Chi phí lãi vay	06	400.431.589.472	687.046.419.308
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***9.478.513.140.139***	***4.257.609.935.517***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.091.810.051.996)	(1.072.984.258.481)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(69.290.513.669)	(15.535.072.141)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.929.398.184.096)	2.917.393.591.210
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.522.795.729.159)	(1.138.298.387.280)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(387.479.830.170)	(611.862.796.756)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(166.460.671)	(5.509.645.655)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.000.000	83.519.602
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(38.922.105.456)	(56.002.927.917)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***3.438.700.264.922***	***4.274.893.958.099***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(337.238.552.883)	(6.365.260.625)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	137.689.152	566.186.402.688
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.526.322.785)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.526.322.785	-
5.	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.817.199.140	60.463.893.355
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(206.283.664.591)***	***620.285.035.418***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.727.563.455.555	6.218.507.058.492
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.255.084.276.926)	(8.944.121.007.119)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.524.202.680.518)	(2.150.880.707.108)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.051.723.501.889)***	***(4.876.494.655.735)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**2.180.693.098.442**	**18.684.337.782**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.126.719.657.522**	**873.138.875.669**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.238.445.025	1.302.250.834
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4.315.651.200.989**	**893.125.464.285**

Hồ Xuân Tam	**Trần Văn Hữu**	**Lê Hồng Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "Vietnam Airlines") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 10 ngày 24 tháng 7 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 7.290 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.173 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư; Chuyển phát; Bưu chính;
- Hoạt động hàng không chung (bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội); Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, khách sạn, bán hàng miễn thuế trực tuyến và tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay; trên tàu bay; tại các tỉnh thành phố (loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà nước cấm dịch vụ nước ngoài không được phép thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối);
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa trong thành phố và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ khác phục vụ hành khách, hàng hóa đi, đến và chuyển tiếp của các hãng hàng không nội địa và quốc tế;
- Triển khai các chương trình liên quan đến tích lũy, quy đổi, phân phối, giao dịch mua bán dặm, thẻ Khách hàng thường xuyên và các sản phẩm liên quan đến chương trình Khách hàng thường xuyên;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước để phục vụ vận chuyển hàng không;
- Thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị huấn luyện và các trang thiết bị khác phục vụ dây chuyền vận tải hàng không; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm và đồ uống;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng; Tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (loại trừ Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng);
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư nhà, công trình xây dựng để cho thuê; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Quảng cáo, truyền thông (không bao gồm hoạt động thông tấn, báo chí);
- Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ lữ hành; kinh doanh dịch vụ du lịch; kinh doanh sản phẩm du lịch trọn gói; kinh doanh lưu trú du lịch; vận chuyển hành khách du lịch; phát triển khu du lịch và địa điểm du lịch; đại lý du lịch và kinh doanh dịch vụ du lịch khác; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông không dây; hoạt động viễn thông vệ tinh; hoạt động viễn thông khác, dịch vụ kết nối trên chuyến bay;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Giảng dạy các hoạt động thể thao;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân loại vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Đào tạo sơ cấp; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân loại vào đâu; và
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 05.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Philippines (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ý (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại một số khoản mục bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí bán hàng để phản ánh chính xác hơn bản chất nghiệp vụ. Theo đó, một số số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Các khoản giảm trừ doanh thu	524.270.293.186	(421.502.461.451)	102.767.831.735
Chi phí bán hàng	2.195.320.721.972	421.502.461.451	2.616.823.183.423

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, do vậy không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 31.872 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 36.995 tỷ đồng), khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty khoảng 4.369 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 7.056 tỷ đồng) và lỗ lũy kế khoảng 23.925 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 29.747 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp ứng phó với các khó khăn về tình hình tài chính để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

(a) Quản lý hoạt động

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 8,7 triệu hành khách nội địa và 4,0 triệu khách quốc tế trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 tương đương với 114% và 112% so với sản lượng hành khách kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (7,6 triệu hành khách nội địa và 3,6 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục

xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

(b) Nguồn vốn hoạt động

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại khoảng 19,6 nghìn tỷ đồng (cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 17,2 nghìn tỷ đồng). Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong kỳ tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Ngoài ra, Tổng Công ty đang có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 05 tháng 4 năm 2021. Các khoản vay tái cấp vốn đã được gia hạn đến năm 2027 theo Thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Mặt khác, Tổng Công ty tin tưởng rằng có đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi để tiếp tục thanh toán các khoản nợ quá hạn còn phải trả nhà cung cấp với số tiền khoảng 4.369 tỷ đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Ngoài ra, Tổng Công ty vẫn tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

(c) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng và báo cáo các cơ quan liên quan về Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty sớm phục hồi và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2035 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn đến hết năm 2025 ("đề án"). Các giải pháp trong đề án đã được Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Trong đề án, Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 174/2024/QH15.

Tháng 6 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch triển khai giai đoạn một của phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu với số tiền khoảng 9.000 tỷ đồng. Đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc tăng vốn kịp thời trong năm 2025.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện các đề án tái cơ cấu lại và tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2035. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm

được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Khi nhận được phần cổ tức và lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Tổng Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các máy bay thuộc đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022,Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho các năm tài chính tương ứng theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

$$\text{Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay} = \text{Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường} \times \frac{\text{Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay}}{\text{Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)}}$$

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 01 tháng 01 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.

- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao. Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Khoản phải nộp quỹ đại tu cho bên cho thuê máy bay theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh nộp quỹ. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

- Như trình bày tại phần thuyết minh về chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình và khấu hao, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên số giờ bay.

- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

- Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:

  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong vòng 02 năm.
  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	6.715.222.830	6.496.970.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	880.072.671.996	1.193.924.442.755
Tiền đang chuyển	178.863.306.163	106.178.342.633
Các khoản tương đương tiền (*)	3.250.000.000.000	820.119.902.000
	4.315.651.200.989	**2.126.719.657.522**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất 4,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	165.846.422.713	165.846.422.713	165.846.422.713	165.846.422.713

(*) Chủ yếu thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc là 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 1,7% đến 1,9%/năm đang được sử dụng để đảm bảo cho việc ngân hàng cung cấp các tiện ích cho Tổng Công ty.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	***4.500.922.744.632***	***(632.874.337.037)***	***4.500.922.744.632***	***(632.874.337.037)***
+ Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	*632.874.337.037*	*(632.874.337.037)*	*632.874.337.037*	*(632.874.337.037)*
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	*1.093.117.074.332*	-	*1.093.117.074.332*	-
+ Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	*800.000.000.000*	-	*800.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	*1.298.754.282.465*	-	*1.298.754.282.465*	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	*112.683.463.874*	-	*112.683.463.874*	-
+ Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	*85.448.232.000*	-	*85.448.232.000*	-
+ Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	*34.291.876.611*	-	*34.291.876.611*	-
+ Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	*31.104.412.000*	-	*31.104.412.000*	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	*56.704.230.000*	-	*56.704.230.000*	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	*28.789.775.380*	-	*28.789.775.380*	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	*61.718.971.771*	-	*61.718.971.771*	-
+ Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	*6.752.746.893*	-	*6.752.746.893*	-
+ Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	*5.370.011.203*	-	*5.370.011.203*	-
+ Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	*3.313.331.066*	-	*3.313.331.066*	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	*250.000.000.000*	-	*250.000.000.000*	-

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***563.066.753.488***	***(15.725.353.863)***	***563.066.753.488***	***(17.164.854.331)***
+ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	*439.335.275.853*	-	*439.335.275.853*	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	*22.812.300.000*	-	*22.812.300.000*	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	*86.652.841.772*	*(1.459.018.000)*	*86.652.841.772*	*(2.898.518.468)*
+ Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	*14.266.335.863*	*(14.266.335.863)*	*14.266.335.863*	*(14.266.335.863)*
Đầu tư vào đơn vị khác	***254.302.570.049***	-	***254.302.570.049***	-
+ Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	*248.141.431.740*	-	*248.141.431.740*	-
+ Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	*6.161.138.309*	-	*6.161.138.309*	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong kỳ rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và

- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
	Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học và Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Cung ư lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
16	Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (i)	Việt Nam	51,00	51,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
17	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco (i)	Việt Nam	25,05	51,00	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá
	Công ty liên kết (ii)				
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

(i) Các doanh nghiệp do các công ty con của Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp theo tỷ lệ góp vốn.

(ii) Các doanh nghiệp do Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp theo tỷ lệ góp vốn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.382.581.823.324	1.653.817.000.250
Phải thu cho thuê tàu bay	364.395.216.308	353.651.406.687
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	294.795.813.435	210.781.214.766
Phải thu từ các hãng hàng không khác liên quan đến vận chuyển	2.650.420.918	2.792.605.858
Phải thu ngắn hạn khác	283.723.765.802	338.429.790.037
	3.328.147.039.787	**2.559.472.017.598**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**87.062.198.759**	**66.782.450.143**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước về sửa chữa máy bay, động cơ	213.905.087.382	165.173.014.508
Trả trước về nhiên liệu máy bay	87.037.791.491	106.600.764.076
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	5.293.899.021	5.293.899.023
Trả trước tiền thuê máy bay, động cơ	-	1.727.544.001
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	80.660.825.289	68.286.564.016
	386.897.603.183	**347.081.785.624**
b. Dài hạn		
Trả trước tiền mua máy bay (*)	324.750.000.000	-
	324.750.000.000	**-**

(*) Thể hiện khoản tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để thực hiện hợp đồng mua 50 máy bay thân hẹp với nhà sản xuất máy bay.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cấn trừ với Quỹ đại tu (i)	2.978.569.955.215	1.780.991.542.935
Phải thu từ cổ tức	218.246.761.278	94.237.449.059
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn (ii)	111.331.684.207	41.840.707.142
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	45.031.990.820	44.366.148.139
Xuất vật tư phụ tùng cho đối tác sửa chữa	31.859.649.950	13.141.017.432
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	1.033.080.061	156.398.991.156
Phải thu khác	89.954.001.232	84.916.899.180
	3.476.027.122.763	**2.215.892.755.043**
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.671.528.218.065	1.656.216.255.802
Đặt cọc và phải thu khác	222.531.549.657	193.031.906.529
	1.894.059.767.722	**1.849.248.162.331**
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**2.484.280.817.319**	**1.731.649.391.529**

(i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cấn trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay.

(ii) Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	291.004.617.361	78.262.140.000	319.373.610.000	99.571.520.000
Đại lý Airtickets Touristikes Yprisesies	26.637.291.495	-	23.099.688.673	-
Đại lý Air Fast Ticket Group	3.417.507.442	-	2.965.486.018	-
Các đối tượng khác	32.749.976.910	2.510.141.939	30.503.778.422	2.250.789.086
	353.809.393.208	**80.772.281.939**	**375.942.563.113**	**101.822.309.086**

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	39.500.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	249.474.878.435	(26.032.470.016)	224.063.234.576	(25.401.502.851)
Công cụ, dụng cụ	48.135.220.248	-	70.185.864.679	-
Hàng hóa kho bảo thuế	30.071.328.218	-	24.799.904.021	-
	327.720.926.901	**(26.032.470.016)**	**319.049.003.276**	**(25.401.502.851)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng máy bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là khoảng 26.032 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 25.402 triệu đồng) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay và động cơ máy bay	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	**35.957.411.839.162**	**828.819.583.810**	**1.607.398.046.901**	**118.352.609.772**	**399.736.796.185**	**67.431.036.867**	**38.979.149.912.697**
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.742.392.198	-	13.595.817.143	15.338.209.341
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.892.936.487)	(2.140.906.039)	-	(5.033.842.526)
Giảm khác	-	(1.033.818.775)	(2.167.809)	-	(72.667.844)	-	(1.108.654.428)
Số dư cuối kỳ	**35.957.411.839.162**	**827.785.765.035**	**1.607.395.879.092**	**117.202.065.483**	**397.523.222.302**	**81.026.854.010**	**38.988.345.625.084**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	**25.644.858.074.310**	**333.832.619.718**	**1.496.171.805.221**	**104.819.103.163**	**353.455.334.935**	**62.999.797.527**	**27.996.136.734.874**
Khấu hao trong kỳ	1.097.230.368.732	14.417.691.214	25.124.690.914	3.172.444.268	9.811.566.155	2.336.263.327	1.152.093.024.610
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.892.936.487)	(2.140.906.039)	-	(5.033.842.526)
Giảm khác	-	(120.903.092)	(1.083.905)	-	(48.145.867)	-	(170.132.864)
Số dư cuối kỳ	**26.742.088.443.042**	**348.129.407.840**	**1.521.295.412.230**	**105.098.610.944**	**361.077.849.184**	**65.336.060.854**	**29.143.025.784.094**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	**10.312.553.764.852**	**494.986.964.092**	**111.226.241.680**	**13.533.506.609**	**46.281.461.250**	**4.431.239.340**	**10.983.013.177.823**
Tại ngày cuối kỳ	**9.215.323.396.120**	**479.656.357.195**	**86.100.466.862**	**12.103.454.539**	**36.445.373.118**	**15.690.793.156**	**9.845.319.840.990**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 8.652 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 8.232 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là khoảng 7.856 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 8.566 tỷ đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định hữu hình là các máy bay và động cơ tương ứng thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ tăng 1.398 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: tăng 1.609 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 211 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2024: giảm 212 tỷ đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**33.114.627.353.590**
Số dư cuối kỳ	**33.114.627.353.590**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**16.650.429.177.243**
Khấu hao trong kỳ	1.089.386.124.888
Số dư cuối kỳ	**17.739.815.302.131**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**16.464.198.176.347**
Tại ngày cuối kỳ	**15.374.812.051.459**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang thuê tài chính 16 máy bay bao gồm các loại máy bay A321 và B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 1.725 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.992 tỷ đồng) được thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính đã trả hết số dư nợ vay, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải chấp để chuyển quyền sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ tăng 2.048 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: tăng 2.204 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 166 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2024: giảm 225 tỷ đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**61.641.404.541**	**442.437.675.242**	**504.079.079.783**
Số dư cuối kỳ	**61.641.404.541**	**442.437.675.242**	**504.079.079.783**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**1.139.146.087**	**442.437.675.242**	**443.576.821.329**
Khấu hao trong kỳ	30.678.414	-	30.678.414
Số dư cuối kỳ	**1.169.824.501**	**442.437.675.242**	**443.607.499.743**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**60.502.258.454**	**-**	**60.502.258.454**
Tại ngày cuối kỳ	**60.471.580.040**	**-**	**60.471.580.040**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 442 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 442 tỷ đồng).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động máy bay	506.622.102.469	520.191.546.064
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.147.115.522	9.597.444.598
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.128.495.962	22.558.414.184
	535.897.713.953	**552.347.404.846**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	7.187.243.909.784	5.873.833.008.960
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	240.354.111.155	310.124.294.753
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng	878.090.284.519	614.524.043.185
Khác	157.556.608.623	125.518.147.131
	8.463.244.914.081	**6.923.999.494.029**

Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục chi phí trả trước dài hạn và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tương ứng sẽ giảm và tăng 0,3 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2024: giảm và tăng 4 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 3,7 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2024: giảm 14 tỷ đồng).

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thể hiện các thiết bị, vật tư, phụ tùng với thời gian sử dụng hoặc lưu kho trên 12 tháng nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định, được mua để dự trữ, thay thế, có thể sửa chữa và tái sử dụng nhiều lần cho các dòng máy bay đang khai thác của Vietnam Airlines.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị và Số có khả năng trả nợ	*Giá trị và Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn		
Phải trả nhà cung cấp	8.569.785.973.194	10.786.099.015.810
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	13.725.459.022.717	13.209.090.692.952
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	2.504.214.773.138	2.234.299.383.293
Phải trả Interlines	24.066.982.879	23.500.200.033
Phải trả thu bán chứng từ, thuế giá trị gia tăng về vận chuyển hàng hóa	36.819.234.231	24.784.381.998
	24.860.345.986.159	**26.277.773.674.086**
b. Dài hạn		
Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	-	268.737.939.234
	-	**268.737.939.234**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**2.632.918.493.611**	**2.923.018.000.482**

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 4.369 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.056 tỷ đồng).

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Thể hiện các khoản trả trước của các đại lý hành khách và các đoàn khách nhưng người mua chưa yêu cầu thực hiện việc xuất vé.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	340.565.692	719.826.629	733.814.860	326.577.461
Thuế thu nhập cá nhân	49.267.237.648	380.527.635.972	355.148.462.711	74.646.410.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	166.460.671	166.460.671	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	165.302.845.405	3.977.888.605	161.324.956.800
Thuế nhà thầu	1.293.794.746	69.874.308.223	65.424.318.982	5.743.783.987
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	52.000.000	52.000.000	-
	50.901.598.086	**616.643.076.900**	**425.502.945.829**	**242.041.729.157**

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ với số tiền 166.460.671 đồng là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất sẽ chịu trách nhiệm nộp khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cho cơ quan Nhà nước.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.282.408.315.155	2.991.908.592.730
Chi phí phục vụ chuyến bay	309.380.181.717	57.049.252.104
Chi phí lãi vay	224.356.798.092	211.405.038.790
Các khoản trích trước khác	1.716.544.535.103	1.392.678.174.591
	4.532.689.830.067	**4.653.041.058.215**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.693.653.581.538	2.326.103.000.106
	1.693.653.581.538	**2.326.103.000.106**
Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**699.893.203.191**	**406.533.555.737**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.366.225.948.236	1.221.910.864.427
Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	357.697.308.000	384.973.484.000
Khác	68.546.493.659	50.069.643.026
	1.792.469.749.895	**1.656.953.991.453**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	94.154.799.955	81.164.800.000
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	33.696.874.480	-
Phải trả khác	173.551.914.156	175.089.037.083
	301.403.588.591	**256.253.837.083**
b. Dài hạn		
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	431.062.548.579	373.629.111.594
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	266.771.839.950	270.549.290.806
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	76.249.358.708	77.318.898.901
Phải trả dài hạn khác	164.510.935.191	292.795.384.884
	1.245.455.928.252	**1.321.153.932.009**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị và Số có khả năng trả nợ	*Tăng*	*Giảm*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Giá trị và Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	6.941.067.026.610	6.727.563.455.555	5.773.663.672.275		7.894.966.809.890
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.084.071.572.349	337.002.495.896	481.420.604.651	20.265.165.293	959.918.628.887
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	2.945.076.920.671	987.787.362.778	1.524.202.680.518	53.800.360.194	2.462.461.963.125
	10.970.215.519.630	**8.052.353.314.229**	**7.779.286.957.444**	**74.065.525.487**	**11.317.347.401.902**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.427.205.522.423	1.977.205.522.423
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.018.001.945.029	2.963.889.348.933
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	999.972.155.380	999.972.155.380
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	449.787.187.184	-
	7.894.966.809.890	**6.941.067.026.610**

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM.

Trong số các khoản vay ngắn hạn còn lại, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản là 3.018 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.964 tỷ đồng), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 3,7% đến 3,8%/năm.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị và Số có khả năng trả nợ	*Tăng*	*Giảm*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Giá trị và Số có khả năng trả nợ*
Vay dài hạn (i)	3.435.888.604.581	-	481.420.604.651	63.272.804.675	3.017.740.804.605
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	6.512.423.461.141	-	1.524.202.680.518	111.570.228.727	5.099.791.009.350
	9.948.312.065.722	**-**	**2.005.623.285.169**	**174.843.033.402**	**8.117.531.813.955**
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.029.148.493.020				3.422.380.592.012
- Số phải trả sau 12 tháng	5.919.163.572.702				4.695.151.221.943

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.852.399.480.273	2.146.307.984.236
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	419.012.232.032	470.159.959.125
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	470.511.360.000	511.242.624.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	149.868.348.300	167.451.649.220
Ngân hàng TNHH Indovina	125.949.384.000	140.726.388.000
	3.017.740.804.605	**3.435.888.604.581**

(*) Trong đó bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản là 1.778 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.000 tỷ đồng), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	2.894.512.207.765	3.297.925.183.139
Vay bằng VND	123.228.596.840	137.963.421.442
	3.017.740.804.605	**3.435.888.604.581**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất như sau:
- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 7,35%/năm;
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 6,67% đến 7,75%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	959.918.628.887	1.084.071.572.349
Trong năm thứ hai	701.714.103.144	673.121.720.961
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.356.108.072.574	1.663.960.486.654
Sau 5 năm	-	14.734.824.617
Cộng	**3.017.740.804.605**	**3.435.888.604.581**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	*(959.918.628.887)*	*(1.084.071.572.349)*
Số phải trả sau 12 tháng	**2.057.822.175.718**	**2.351.817.032.232**

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tập đoàn ING	3.141.546.744.189	3.925.057.061.533
Ngân hàng Citibank	870.383.376.996	1.223.386.579.298
Ngân hàng MUFG	798.393.750.000	892.675.000.000
Ngân hàng HSBC	289.467.138.165	471.304.820.310
	5.099.791.009.350	**6.512.423.461.141**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 4.301 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.619 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 195.619.142 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 255.339.088 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.689.539.224.654	227.077.261.529	2.462.461.963.125
trong kỳ thứ 2	1.886.710.172.207	112.611.570.546	1.774.098.601.661
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	893.258.643.972	30.028.199.408	863.230.444.564
	5.469.508.040.833	**369.717.031.483**	**5.099.791.009.350**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
trong kỳ thứ 2	2.026.185.201.199	154.903.377.484	1.871.281.823.715
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.766.123.654.116	70.058.937.361	1.696.064.716.755
	7.027.232.469.986	**514.809.008.845**	**6.512.423.461.141**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**483.533.257.888**	**571.065.227.620**
Tăng khác trong kỳ	50.000.000	83.519.602
Sử dụng trong kỳ	(38.922.105.456)	(56.002.927.917)
Số dư cuối kỳ	**444.661.152.432**	**515.145.819.305**

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Thể hiện khoản dự phòng sửa chữa phải trả ước tính cho các máy bay thuê hoạt động theo các nghĩa vụ trong hợp đồng thuê.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**779.931.216.740**	**(32.522.201.308.374)**	**(8.377.830.195.093)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.262.950.232.558	1.262.950.232.558
Số dư cuối kỳ này	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**779.931.216.740**	**(31.259.251.075.816)**	**(7.114.879.962.535)**
Số dư đầu kỳ này	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**779.931.216.740**	**(29.746.791.939.469)**	**(5.602.420.826.188)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.821.898.843.041	5.821.898.843.041
Số dư cuối kỳ này	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**779.931.216.740**	**(23.924.893.096.428)**	**219.478.016.853**

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.214.394.174	2.214.394.174
Cổ phiếu phổ thông	*2.214.394.174*	*2.214.394.174*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.214.394.174	2.214.394.174
Cổ phiếu phổ thông	*2.214.394.174*	*2.214.394.174*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần 10 ngày 24 tháng 7 năm 2025), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ	Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(Cổ phiếu)	(%)	(VND)	(VND)
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000	6.894.880.800.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000	1.780.991.050.000
	2.214.394.174	**100**	**22.143.941.740.000**	**22.143.941.740.000**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	12.399.095.023.191	11.873.631.519.120
Từ 2 năm đến 5 năm	46.216.540.107.220	44.055.501.908.109
Trên 5 năm	29.600.452.278.302	36.583.897.183.107
	88.216.087.408.713	**92.513.030.610.336**

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm 57 chiếc, chi tiết như sau:

- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-10 – 6 chiếc thuê khô; và
- Máy bay A320 NEO – 3 chiếc thuê khô

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 11 chiếc gồm, 1 động cơ máy bay A321 CEO, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350 và 3 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 26 chiếc gồm 9 động cơ máy bay A321 CEO, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 4 động cơ máy bay A350, 6 động cơ máy bay B787 và 3 động cơ máy bay ATR72.

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Úc (AUD)	728.181	1.398.096
Đô la Canada (CAD)	309.447	439.455
Đô la Hồng Kong (HKD)	3.785.454	1.769.477
Đô la New Zealand (NZD)	4.778	-
Yên Nhật (JPY)	451.875.277	377.284.266
Won Hàn Quốc (KRW)	3.728.241.131	2.419.521.274
Ringgit Malaysia (MYR)	636.483	413.440
Rúp Nga (RUB)	169.038.352	587.025.997
Đô la Singapore (SGD)	948.583	782.872
Bạt Thái Lan (THB)	29.289.190	12.021.376
Đô la Đài Loan (TWD)	12.086.865	8.666.575
Đô la Mỹ (USD)	5.717.455	9.153.033
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	7.604.120	9.955.563
Kíp Lào (LAK)	12.724.238	2.007.606
Bảng Anh (GBP)	2.809.666	3.185.398
Euro (EUR)	4.299.209	3.318.870
Kyat Myanmar (MMK)	1.338.654	96.444
India Rupees (INR)	31.541.602	163.842.856
Peso Phillipines (PHP)	31.155.798	39.185
Rupiah Indonesia (IDR)	1.950.146.516	1.185.280.817

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	85.700.989.081	85.700.989.081

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

29. DOANH THU

Tổng doanh thu phản ánh tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu vận chuyển hàng không	***46.783.559.260.027***	***40.896.835.019.798***
Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	41.912.166.757.104	36.462.881.834.535
Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	3.619.511.428.812	3.104.643.072.788
Doanh thu thuê chuyến	496.166.660.591	738.934.765.689
Doanh thu vận chuyển hàng không khác	755.714.413.520	590.375.346.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ	***643.468.412.900***	***554.938.160.617***
Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	221.555.179.891	195.967.332.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác	230.053.098.865	239.834.820.866
Doanh thu cho thuê tài sản	167.677.744.117	89.608.309.879
Doanh thu hoa hồng	24.182.390.027	29.527.697.007
	47.427.027.672.927	**41.451.773.180.415**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(115.319.867.075)	(102.767.831.735)
	(115.319.867.075)	**(102.767.831.735)**
Doanh thu thuần	**47.311.707.805.852**	**41.349.005.348.680**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**226.162.600.971**	**142.368.291.042**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.812.575.165.294	12.951.330.445.226
Chi phí nhân công	2.915.292.393.735	2.489.662.395.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.241.509.827.912	2.372.712.371.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.807.887.488.255	20.679.256.365.390
Trong đó:		
- Chi phí thuê máy bay	*6.866.987.427.483*	*6.321.251.346.668*
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	*3.073.200.599.658*	*2.750.417.450.118*
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	*2.140.718.611.159*	*1.613.944.851.089*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*10.726.980.849.955*	*9.993.642.717.515*
Chi phí khác bằng tiền	286.058.671.546	236.437.184.610
	41.063.323.546.742	**38.729.398.762.086**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	497.812.789.198	190.092.215.959
Cổ tức	218.246.761.219	42.499.121.436
Lãi tiền gửi	44.859.370.806	3.486.467.006
Các khoản khác	1.151.349.495	2.440.204.597
	762.070.270.718	**238.518.008.998**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	657.714.071.967	1.153.530.163.772
Chi phí lãi vay	400.431.589.472	687.046.419.308
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, nợ thuê tài chính	76.047.890.058	92.900.594.887
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.439.500.468)	(9.992.445.170)
Chi phí tài chính khác	119.988.180.639	285.222.932.339
	1.252.742.231.668	**2.208.707.665.136**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin	206.566.666.630	189.430.746.388
Chi phí cho nhân viên	113.039.817.299	94.980.287.703
Chi phí thuế	67.070.377.409	62.475.167.238
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	122.995.056.608	185.491.779.677
	509.671.917.946	**532.377.981.006**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí đặt vé giữ chỗ	883.557.980.147	970.823.584.770
Chi phí cho nhân viên	286.202.722.040	257.829.654.680
Chi phí hoa hồng và xúc tiến thương mại	551.921.307.963	528.407.225.056
Chi phí bán hàng khác	795.645.505.822	859.762.718.917
	2.517.327.515.972	**2.616.823.183.423**

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu phạt hợp đồng	40.528.315.650	27.620.031.457
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	88.522.485	568.226.643.090
Các khoản khác	24.027.546.036	25.839.682.098
	64.644.384.171	**621.686.356.645**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	166.460.671	5.509.645.655
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**166.460.671**	**5.509.645.655**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.822.065.303.712	1.268.459.878.213
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	237.935.364.405	155.211.892.678
Chi phí không được khấu trừ	1.230.322.061.327	1.048.334.879
Thu nhập không chịu thuế	(218.246.752.219)	(42.499.121.436)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(343.212.764.145)	(310.592.187.957)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(832.303.352)	(27.548.228.275)
Lỗ mang sang từ các kỳ trước	(6.728.030.909.728)	(1.044.080.568.102)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ trong kỳ do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Công ty con trực tiếp

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	30.911.752.922	35.321.069.200
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	56.150.445.837	31.461.380.943
	87.062.198.759	**66.782.450.143**
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	2.407.389.176.549	1.646.595.799.761
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	45.031.990.820	44.366.148.139
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	33.058.166.218	40.687.443.629
	2.485.479.333.587	**1.731.649.391.529**
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	1.279.273.477.961	1.231.992.919.901
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	593.418.209.977	627.739.256.135
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	426.234.736.909	731.068.734.017
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	148.912.139.191	122.011.757.125
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	93.388.684.290
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	70.227.295.872	32.465.254.605
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	49.383.144.125	44.279.619.377
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	42.546.507.070	21.498.604.774
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	22.922.982.506	18.573.170.258
	2.632.918.493.611	**2.923.018.000.482**
Chi phí phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	341.078.562.150	231.334.019.443
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	230.994.978.535	106.455.364.302
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	94.992.736.618	41.968.963.679
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	32.826.925.888	26.775.208.313
	699.893.203.191	**406.533.555.737**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	161.949.266.004	-
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	36.082.020.114	22.523.786.127
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	13.360.457.339	10.290.378.135
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.465.308.762	3.342.879.753
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	1.885.209.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	1.504.500.000	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	-	3.781.877.421
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	-	1.285.200.000
	218.246.761.219	**42.499.121.436**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	106.917.512.902	90.921.201.829
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	59.558.777.832	-
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	36.090.287.073	31.947.982.465
Công ty Cổ phần giao nhận hàng hóa NASCO	23.596.023.164	19.499.106.748
	226.162.600.971	**142.368.291.042**
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	832.303.355	27.548.228.275
	832.303.355	**27.548.228.275**
Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	50.219.205.742
	-	**50.219.205.742**
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	9.232.585.101.855	9.180.926.493.477
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.079.084.264.448	906.961.993.095
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	860.650.615.889	1.012.101.340.200
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	403.259.124.006	444.585.071.565
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	374.255.659.768	278.187.585.663
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	239.973.022.953	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	239.570.408.425	212.064.512.812
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	225.098.866.745	203.097.131.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	93.110.987.971	88.566.511.593
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	91.853.349.368	56.514.238.741
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	90.005.104.954	92.824.781.373
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	32.247.119.937	40.178.136.286
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	28.217.710.018	22.979.603.474
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	21.965.715.205	27.463.235.976
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	17.961.116.797	16.741.908.078
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	-	36.020.116.041
	13.029.838.168.339	**12.619.212.659.744**

Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	793.400.000	571.955.524
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	662.500.000	458.364.484
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	662.500.000	458.364.484
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên Hội đồng Quản trị	-	76.327.566
Ông Daisuke Suzuki	Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)	75.726.752	4.017.240
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	102.000.000	80.344.806
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	102.000.000	80.344.806
Ông Hidekazu Isone	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)	26.272.545	-
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	586.000.000	408.408.178
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	367.546.321	256.755.076
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	81.600.000	50.215.506
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc	701.600.000	506.800.000
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	-	408.400.000
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)	3.740.000	-
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng (đến ngày 30 tháng 4 năm 2024)	-	273.600.000
Tổng cộng		**7.094.885.618**	**5.675.897.670**

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm 166.460.671 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 5.509.645.655 đồng) phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Tổng Công ty ủy quyền cho Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất kê khai, nộp thuế và các nghĩa vụ với Nhà nước.

38. CAM KẾT

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua quyết định đầu tư "Dự án đầu tư 50 tàu bay thân hẹp của Vietnam Airlines" với tổng mức đầu tư là 3.587.566.919 USD từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay, trong đó các tàu bay dự kiến được bàn giao và bắt đầu đưa vào khai thác trong giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2032.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 03 tháng 7 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán đã cấp Giấy chứng nhận số 229/GCN-UBCK cho Vietnam Airlines được đăng ký chào bán thêm 900 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ thêm 9.000 tỷ đồng. Ngày 07 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã phát hành Thông báo số 1156/TCTHK-CĐTCC về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo phương án chi tiết được nêu trong bản cáo bạch với thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 đến ngày 08 tháng 9 năm 2025. Đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Vietnam Airlines vẫn đang làm việc với các cơ quan chức năng và các cổ đông để thực hiện việc tăng vốn nói trên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Vietnam Airlines vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản vay của Vietnam Airlines do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Theo đó, trên cơ sở đề nghị và đánh giá khả năng trả nợ của Vietnam Airlines, các tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản vay của Vietnam Airlines trong thời gian tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027. Đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Vietnam Airlines vẫn đang làm việc với các tổ chức tín dụng để hoàn thiện thủ tục cơ cấu lại thời gian trả nợ đối với các khoản vay nói trên.

Hồ Xuân Tam	**Trần Văn Hữu**	**Lê Hồng Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025

August 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET	5 - 7
INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT	8
INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 50

VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY
No. 200 Nguyen Son Street, Bo De Ward
Hanoi City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Vietnam Airlines Joint Stock Company (referred to as "Vietnam Airlines") presents this report together with Vietnam Airlines's interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The members of the Board of Directors and Board of Executive Officers of Vietnam Airlines during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Dang Ngoc Hoa	Chairman
Mr. Ta Manh Hung	Member
Mr. Le Hong Ha	Member
Mr. Le Truong Giang	Member
Mr. Daisuke Suzuki	Member (resigned on 15 May 2025)
Mr. Hidekazu Isone	Member (appointed on 15 May 2025)
Mr. Dinh Viet Tung	Member
Mr. Truong Van Phuoc	Member

Board of Executive Officers

Mr. Le Hong Ha	President & CEO
Mr. Dang Anh Tuan	Executive Vice President
Mr. Nguyen Chien Thang	Executive Vice President
Mr. To Ngoc Giang	Executive Vice President
Mr. Dinh Van Tuan	Executive Vice President
Mr. Le Duc Canh	Executive Vice President
Mr. Nguyen The Bao	Executive Vice President
Mr. Tran Van Huu	Chief Accountant (appointed on 30 June 2025)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of Vietnam Airlines is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of Vietnam Airlines as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- Prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that Vietnam Airlines will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Vietnam Airlines and that the interim separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of Vietnam Airlines and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that Vietnam Airlines has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Le Hong Ha
President & CEO

29 August 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

No.: 0324 /VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: **The shareholders**
The Board of Directors and Board of Executive Officers
Vietnam Airlines Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Vietnam Airlines Joint Stock Company (referred to as "Vietnam Airlines"), prepared on 29 August 2025 as set out from page 05 to page 50, which comprise the interim separate balance sheet as at 30 June 2025, the interim separate statement of income, and interim separate statement of cash flows for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditors' Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of Vietnam Airlines as at 30 June 2025 and of its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

Emphasis of Matter

We would like to draw readers' attention to Note 02 of the Notes to the interim separate financial statements. As at 30 June 2025, Vietnam Airlines' current liabilities exceeded its current assets in the amount of about VND 31,872 billion. There were overdue payables in the amount of about VND 4,369 billion and accumulated losses in the amount of about VND 23,925 billion. Vietnam Airlines' ability to continue as a going concern depends mainly on the generation of cash flows from business activities, the possibility of maintaining credit facilities with commercial banks, as well as its capital increase plan. These conditions, together with other matters as described in Note 02, indicate the existence of material uncertainties that may cast significant doubt about Vietnam Airlines' ability to continue as a going concern.

Our conclusion is not modified in respect of this matter.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Other Matters

Vietnam Airlines' separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on these statements on 31 March 2025, with emphasis of matters relating to (i) the existence of material uncertainties that may cast significant doubt about Vietnam Airlines' ability to continue as a going concern; and (ii) the impact of applying the accounting method and recognition of depreciation expenses and allocation of aircraft and engine repair and maintenance costs as guided by the competent authorities.

Vietnam Airlines' interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024 were reviewed by another auditor who expressed an unmodified conclusion on these statements on 29 August 2024, with emphasis of matters relating to (i) the existence of material uncertainties that may cast doubt about Vietnam Airlines' ability to continue as a going concern; and (ii) the impact of applying the accounting method and recognition of depreciation expenses and allocation of aircraft and engine repair and maintenance costs as guided by the competent authorities.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Tran Thi Thuy Ngoc
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0031-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

29 August 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**12,355,484,247,626**	**8,233,035,586,314**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**4,315,651,200,989**	**2,126,719,657,522**
1.	Cash	111		1,065,651,200,989	1,306,599,755,522
2.	Cash equivalents	112		3,250,000,000,000	820,119,902,000
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**5**	**165,846,422,713**	**165,846,422,713**
1.	Held-to-maturity investments	123		165,846,422,713	165,846,422,713
III.	**Short-term receivables**	**130**		**6,918,034,654,464**	**4,848,326,304,238**
1.	Short-term trade receivables	131	6	3,328,147,039,787	2,559,472,017,598
2.	Short-term advances to suppliers	132	7	386,897,603,183	347,081,785,624
3.	Other short-term receivables	136	8	3,476,027,122,763	2,215,892,755,043
4.	Provision for short-term doubtful debts	137	9	(273,037,111,269)	(274,120,254,027)
IV.	**Inventories**	**140**	**10**	**301,688,456,885**	**293,647,500,425**
1.	Inventories	141		327,720,926,901	319,049,003,276
2.	Provision for devaluation of inventories	149		(26,032,470,016)	(25,401,502,851)
V.	**Other short-term assets**	**150**		**654,263,512,575**	**798,495,701,416**
1.	Short-term prepayments	151	14	535,897,713,953	552,347,404,846
2.	Value added tax deductibles	152		118,365,798,622	246,148,296,570

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**40,950,459,384,702**	**41,227,630,758,142**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**2,218,809,767,722**	**1,849,248,162,331**
1.	Long-term advances to suppliers	212	7	324,750,000,000	-
2.	Other long-term receivables	216	8	1,894,059,767,722	1,849,248,162,331
II.	**Fixed assets**	**220**		**25,280,603,472,489**	**27,507,713,612,624**
1.	Tangible fixed assets	221	11	9,845,319,840,990	10,983,013,177,823
	- Cost	*222*		*38,988,345,625,084*	*38,979,149,912,697*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(29,143,025,784,094)*	*(27,996,136,734,874)*
2.	Finance lease assets	224	12	15,374,812,051,459	16,464,198,176,347
	- Cost	*225*		*33,114,627,353,590*	*33,114,627,353,590*
	- Accumulated depreciation	*226*		*(17,739,815,302,131)*	*(16,650,429,177,243)*
3.	Intangible assets	227	13	60,471,580,040	60,502,258,454
	- Cost	*228*		*504,079,079,783*	*504,079,079,783*
	- Accumulated amortisation	*229*		*(443,607,499,743)*	*(443,576,821,329)*
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		**3,546,754,158**	**24,473,103,418**
1.	Construction in progress	242		3,546,754,158	24,473,103,418
IV.	**Long-term financial investments**	**250**	**5**	**4,669,692,377,269**	**4,668,252,876,801**
1.	Investments in subsidiaries	251		4,500,922,744,632	4,500,922,744,632
2.	Investments in joint-ventures, associates	252		563,066,753,488	563,066,753,488
3.	Equity investments in other entities	253		254,302,570,049	254,302,570,049
4.	Provision for impairment of long-term financial investments	254		(648,599,690,900)	(650,039,191,368)
V.	**Other long-term assets**	**260**		**8,777,807,013,064**	**7,177,943,002,968**
1.	Long-term prepayments	261	14	8,463,244,914,081	6,923,999,494,029
2.	Long-term reserved spare parts	263	15	314,562,098,983	253,943,508,939
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**53,305,943,632,328**	**49,460,666,344,456**

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**53,086,465,615,475**	**55,063,087,170,644**
I.	**Short-term liabilities**	**310**		**44,227,772,862,191**	**45,227,928,726,593**
1.	Short-term trade payables	311	16	24,860,345,986,159	26,277,773,674,086
2.	Short-term advances from customers	312	17	119,677,677,278	78,666,664,031
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	18	242,041,729,157	50,901,598,086
4.	Payables to employees	314		617,135,746,710	800,589,126,121
5.	Short-term accrued expenses	315	19	4,532,689,830,067	4,653,041,058,215
6.	Short-term unearned revenue	318	20	1,792,469,749,895	1,656,953,991,453
7.	Other short-term payables	319	21	301,403,588,591	256,253,837,083
8.	Short-term loans and obligations under finance leases	320	22	11,317,347,401,902	10,970,215,519,630
9.	Bonus and welfare funds	322	24	444,661,152,432	483,533,257,888
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**8,858,692,753,284**	**9,835,158,444,051**
1.	Long-term trade payables	331	16		268,737,939,234
2.	Long-term accrued expenses	333	19	1,693,653,581,538	2,326,103,000,106
3.	Other long-term payables	337	21	1,245,455,928,252	1,321,153,932,009
4.	Long-term loans and obligations under finance leases	338	23	4,695,151,221,943	5,919,163,572,702
5.	Long-term provisions	342	25	1,224,432,021,551	
D.	**EQUITY**	**400**		**219,478,016,853**	**(5,602,420,826,188)**
I.	**Owners' equity**	**410**	**26**	**219,478,016,853**	**(5,602,420,826,188)**
1.	Owners' contributed capital	411		22,143,941,740,000	22,143,941,740,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*22,143,941,740,000*	*22,143,941,740,000*
2.	Share premium	412		1,220,498,156,541	1,220,498,156,541
3.	Investment and development fund	418		779,931,216,740	779,931,216,740
4.	(Accumulated losses)	421		(23,924,893,096,428)	(29,746,791,939,469)
	- (Losses) accumulated to the prior year end	*421a*		*(29,746,791,939,469)*	*(32,522,201,308,374)*
	- (Losses) of the current period/year	*421b*		*5,821,898,843,041*	*2,775,409,368,905*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**53,305,943,632,328**	**49,460,666,344,456**

Ho Xuan Tam	Tran Van Huu	Le Hong Ha
Preparer	**Chief Accountant**	**President & CEO**

29 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period (Restated)
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**29**	**47,427,027,672,927**	**41,451,773,180,415**
2.	Deductions	02	29	115,319,867,075	102,767,831,735
3.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)**	**10**	**29**	**47,311,707,805,852**	**41,349,005,348,680**
4.	Cost of sales	11		38,036,324,112,824	35,580,197,597,657
5.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**9,275,383,693,028**	**5,768,807,751,023**
6.	Financial income	21	31	762,070,270,718	238,518,008,998
7.	Financial expenses	22	32	1,252,742,231,668	2,208,707,665,136
	- In which: Interest expense	*23*		*400,431,589,472*	*687,046,419,308*
8.	Selling expenses	25	33	2,517,327,515,972	2,616,823,183,423
9.	General and administration expenses	26	33	509,671,917,946	532,377,981,006
10.	**Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**5,757,712,298,160**	**649,416,930,456**
11.	Other income	31	34	64,644,384,171	621,686,356,645
12.	Other expenses	32		291,378,619	2,643,408,888
13.	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**64,353,005,552**	**619,042,947,757**
14.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**5,822,065,303,712**	**1,268,459,878,213**
15.	Current corporate income tax expense	51	35	166,460,671	5,509,645,655
16.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51)**	**60**		**5,821,898,843,041**	**1,262,950,232,558**

Ho Xuan Tam	**Tran Van Huu**	**Le Hong Ha**
Preparer	**Chief Accountant**	**President & CEO**
		29 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***5,822,065,303,712***	***1,268,459,878,213***
2.	***Adjustments for:***			
	Depreciation and amortisation of fixed assets	02	2,241,509,827,912	2,372,712,371,827
	Provisions	03	1,222,540,345,490	55,026,704,767
	Foreign exchange losses arising from translating foreign currency monetary items	04	55,209,894,730	488,576,792,934
	Gain from investing activities	05	(263,243,821,177)	(614,212,231,532)
	Interest expense	06	400,431,589,472	687,046,419,308
3.	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	***9,478,513,140,139***	***4,257,609,935,517***
	Changes in receivables	09	(2,091,810,051,996)	(1,072,984,258,481)
	Changes in inventories	10	(69,290,513,669)	(15,535,072,141)
	Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(1,929,398,184,096)	2,917,393,591,210
	Increases in prepaid expenses	12	(1,522,795,729,159)	(1,138,298,387,280)
	Interest paid	14	(387,479,830,170)	(611,862,796,756)
	Corporate income tax paid	15	(166,460,671)	(5,509,645,655)
	Other cash inflows	16	50,000,000	83,519,602
	Other cash outflows	17	(38,922,105,456)	(56,002,927,917)
	Net cash generated by operating activities	***20***	***3,438,700,264,922***	***4,274,893,958,099***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(337,238,552,883)	(6,365,260,625)
2.	Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	137,689,152	566,186,402,688
3.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(42,526,322,785)	-
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	42,526,322,785	-
5.	Interest earned, dividends and profits received	27	130,817,199,140	60,463,893,355
	Net cash (used in)/generated by investing activities	***30***	***(206,283,664,591)***	***620,285,035,418***

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from borrowings	33	6,727,563,455,555	6,218,507,058,492
2.	Repayment of borrowings	34	(6,255,084,276,926)	(8,944,121,007,119)
3.	Repayment of obligations under finance leases	35	(1,524,202,680,518)	(2,150,880,707,108)
	Net cash used in financing activities	***40***	***(1,051,723,501,889)***	***(4,876,494,655,735)***
	Net increases in cash (50=20+30+40)	**50**	**2,180,693,098,442**	**18,684,337,782**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**2,126,719,657,522**	**873,138,875,669**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	8,238,445,025	1,302,250,834
	Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**4,315,651,200,989**	**893,125,464,285**

Ho Xuan Tam	**Tran Van Huu**	**Le Hong Ha**
Preparer	**Chief Accountant**	**President & CEO**
		29 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Vietnam Airlines Joint Stock Company ("Vietnam Airlines" or the "Corporation"), formerly a State-owned Enterprise, was established under Decision No. 259/2006/QD-TTg dated 13 November 2006 by the Prime Minister, including its member entities with dependent accounting ("dependent entities").

Based on Decision No. 952/QD-TTg dated 23 June 2010 on the conversion of the Parent Company - Vietnam Airlines Corporation into a State-owned one member limited liability company from 01 July 2010, the Parent Company - Vietnam Airlines Corporation, operating as a State-owned enterprise, was converted into Vietnam Airlines Corporation, operating as a one member limited liability company.

The Corporation operates under Enterprise Registration Certificate for One Member Limited Liability Company No. 0100107518 initially issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment on 30 June 2010. According to the third amendment dated 01 April 2015, the Parent company - Vietnam Airlines Corporation was converted into a joint stock company under the name of Vietnam Airlines Joint Stock Company. The most recent Enterprise Registration Certificate of Vietnam Airlines is the 10th amendment dated 24 July 2025.

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines had 7,290 employees (as at 31 December 2024: 7,173 employees).

Operating industry and principal activities

Operating industry of the Corporation according to the Enterprise Registration Certificate includes:

- Air transportation of passengers;
- Investment, management of investment capital, direct management of operating capital; overseas investments; purchase and sale of businesses; capital contribution, purchase of shares and share transfer, sale of shares;
- Air transportation of luggage, cargos, parcels, postal items and mails; Delivery; Postal;
- Activities of general aviation (lead flight calibration of air stations, repair and maintenance of high voltage lines, serving oil and gas, afforestation, environmental testing, search and rescue, medical emergency, providing flights for political, economic, and social tasks); Other specialized aviation services;
- Provision of commercial, hotel, duty-free shop services online and within the restricted area at international airport border gates; in provinces and cities (excluding the exercise of the rights to export, import, and distribute goods listed in the State's Prohibited Goods List or goods and services for which foreign entities are not permitted to exercise such rights);
- Provision of technical services for commercial ground; services at passenger terminals and cargo terminals in cities and parking services at airports, airfields; other services provided in support of the departure, arrival, and transit of passengers and cargo for both domestic and international airlines;
- Implementation of programs related to the accumulation, redemption, distribution, and trading of miles, Frequent customer cards, and products associated with Frequent customer program;
- Repair and maintenance of motor vehicles (excluding automobiles, motors, motorbikes and other motorised vehicles); maintenance of aircraft, engines, spare parts, aviation equipment and other technical equipment;
- Production of components, spare parts, materials for aircraft, technical equipment and others in the aviation industry;

- Provision of technical services, materials and spare parts for domestic and international airlines;
- Provision of forwarding services; investment and exploitation of technical infrastructure at airports; passenger and cargo terminals, technical infrastructure and synchronous services in respect of air transport line;
- Multimodal transport;
- Export, import of aircraft; engines, spare parts, aviation equipment (serving air transportation line) and other goods as per the State regulations;
- Leasing, subleasing, lease-purchasing, purchase, and sale of aircraft, engines, spare parts, aviation equipment, training devices, and other equipment serving the air transport operation chain; Leasing of machines, equipment and other tangible goods;
- Manufacturing, processing, export and import of food and beverage;
- Provision of agent services to air carriers; aircraft engine, equipment and spare parts manufacturers; domestic and foreign travel and transportation companies;
- Printing (except as prohibited by the State);
- Construction and construction consultancy service (excluding construction design);
- Provision and management of labour resources (excluding services of sending workers abroad under contractual agreements);
- Science and technology;
- Trade in real estate; Investment in residential and non-residential buildings for lease; Investment in land improvement and development of infrastructure on leased land for the purpose of subleasing land with completed infrastructure;
- Trade in e-commerce services;
- Advertising and communication services (excluding news and press activities);
- Event organization;
- Travel agency services; tourism service business; all-inclusive tour business; tourist accommodations services; transportation of tourists; development of tourist areas and tourist destinations; travel agency operations and other tourism-related services; Reservation services and other support services related to tour promotion and organization;
- Wired telecommunications activities; wireless telecommunications activities; satellite telecommunications activities; other telecommunications activities; in-flight connectivity services;
- Operation of sport facilities; Instruction of sport activities;
- Activities of brokers and insurance agents;
- Retail via postal orders or the internet; other retail sale not classified elsewhere;
- Agency, brokage, and auction of goods;
- Elementary vocational training; educational support services; other education not classified elsewhere;
- Production of feature films, videos, and television series; Distribution of feature films, videos, and television series;

For operating industry that requires certain conditions by the law, Vietnam Airlines only operates when meeting such conditions.

The principal activities of Vietnam Airlines is air transportation for passengers, cargo, and parcels.

Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of Vietnam Airlines is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines had dependent entities (including domestic and overseas branches), subsidiaries and associates. A list of subsidiaries and associates is provided in Note 05.

Dependent units of Vietnam Airlines include:

- Heritage Magazine
- Flight Crew 919
- Cabin Crew
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Airport Services and Operation Center
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Flight Training Center
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - LotuSmiles
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Vietnam Air Service Company (VASCO)
- Vietnamese Branch of Vietnam Airlines JSC
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Thailand
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Singapore
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Malaysia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Laos
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Cambodia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Japan
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Republic of Korea
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Hong Kong
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Taiwan
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Russia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Australia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Germany
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in France and Western Europe
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in China
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in the US
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in the UK
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Myanmar
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Indonesia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in India
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Philippines (Established on 24 March 2025)
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Italy (Established on 24 March 2025)

Disclosure of information comparability in the interim separate financial statements

The comparative figures on the interim separate balance sheet and related notes are the figures of the audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024.

The comparative figures on the interim separate income statement, interim separate cash flow statement, and related notes are the figures of the reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

During the period, the Corporation restated certain items including sales deductions and selling expenses to more appropriately reflect the substance of the transactions. Accordingly, certain figures in the interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024 have been restated in order to be appropriate for comparability with the current period's figures, details are as follows:

	Reported amount	Reclassification	Restated amount
	VND	VND	VND
Interim separate income statement for the 6-month period ended 30 June 2024			
Deductions	524,270,293,186	(421,502,461,451)	102,767,831,735
Selling expenses	2,195,320,721,972	421,502,461,451	2,616,823,183,423

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim separate financial statements are the interim separate financial statements of Vietnam Airlines, which do not include the subsidiaries' interim financial statements. Vietnam Airlines prepares the interim consolidated financial statements which incorporated the interim financial statements of its subsidiaries in another report.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Going concern assumption

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines' current liabilities exceeded its current assets in the amount of about VND 31,872 billion (as at 31 December 2024: about VND 36,995 billion), there were overdue payables in the amount of about VND 4,369 billion (as at 31 December 2024: about VND 7,056 billion) and accumulated losses in the amount of about VND 23,925 billion (as at 31 December 2024: about VND 29,747 billion).

The Board of Directors and the Board of Executive Officers have regularly assessed the impact and have implemented measures to deal with the financial difficulties so that Vietnam Airlines can maintain its ability to continue as a going concern. The measures that have been implementing include the following:

(a) Operation management

With the positive developments of the aviation industry, Vietnam Airlines transported about 8.7 million domestic passengers and 4.0 million international passengers in the 6-month period ended 30 June 2025, equivalent to growth of 114% and 112%, respectively compared to the prior period (as in the 6-month period ended 30 June 2024: 7.6 million domestic passengers and 3.6 million international passengers).

Vietnam Airlines has adjusted its aircraft crew utilization plan, flight schedules and routes to match market demand in the peak period and post-COVID-19 travel and tourism demand in order to optimize operating costs and aircraft crews, continue to maintain market share of domestic passenger transport. Vietnam Airlines also focuses on managing and developing services and customers on routes with high revenue and profit in order to improve asset utilization efficiency and corporate cash flow.

In addition, Vietnam Airlines continues to maintain cargo transportation activities in order to effectively utilize aircraft crew capacity, improve production and business efficiency and operating cash flow.

For operating expenses, Vietnam Airlines continues to implement a cost optimization policy, improve the efficiency of aircraft crews and implement solutions relating to price reduction negotiation and cost saving. In addition, Vietnam Airlines continuously considers optimizing the process of front-end service, in-flight service as well as the repair and maintenance of engines and aircraft, in order to improve service quality and ensure economic efficiency.

(b) Working capital

Vietnam Airlines has been negotiating with commercial banks to have more credit lines for operating activities. As at 30 June 2025, Vietnam Airlines has signed credit contracts with commercial banks with a total credit limit of about VND 19.6 thousand billion (as at 31 December 2024: about VND 17.2 thousand billion). Vietnam Airlines believes that it will be able to maintain its current credit limits in the following year and ensure the timely repayment of loan principals when they fall due.

In addition, Vietnam Airlines has refinancing loans of VND 4,000 billion from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank, and Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank in accordance with Circular No. 04/2021/TT-NHNN issued on 5 April 2021 by the State Bank of Vietnam. These refinancing loans have been extended until 2027 in accordance with Circular No. 16/2025/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 11 July 2025.

Furthermore, Vietnam Airlines believes that it has sufficient cash flows from its core business operations to continue settling overdue payables to suppliers amounting to VND 4,369 billion as at 30 June 2025. In addition, Vietnam Airlines continues to negotiate and seek support from its partners for reductions and extensions of payment terms for overdue liabilities. Vietnam Airlines assesses and believes that its partners have been providing, and will continue to provide, active support to the Corporation in recent years and in the future.

(c) Project on restructuring Vietnam Airlines

The Corporation has completed the development and reported to relevant agencies on the overall Project of solutions to overcome difficulties caused by the impact of the Covid-19 pandemic so that the Corporation can soon recover and develop sustainably in the period of 2021-2035 and the Project of restructuring the Corporation until the end of 2025 ("project"). The solutions in the project have been considered and approved by the National Assembly and competent authorities. Under the project, Vietnam Airlines will simultaneously implement three (3) solutions to overcome the current financial situation including:

- Improve air transport business results, in which it will implement solutions to enhance adaptation, quick recovery and efficient use of its operating capacity;
- Implement asset restructuring and divest from subsidiaries and associates to increase income and cash flow; and
- Prepare necessary conditions to implement the plan to issue shares to increase after being approved by the National Assembly in Resolution No. 174/2024/QH-15.

In June 2025, Vietnam Airlines' Annual General Meeting of Shareholders approved the implementation of the first phase of the share issuance plan to increase charter capital by approximately VND 9,000 billion. As at the date of these interim separate financial statements, the Corporation is in the process of completing the necessary procedures to finalise the capital increase within 2025

The Board of Executive Officers has carefully assessed the business and cash flow plans, as well as the ability to balance cash flows to pay off due debts and financial obligations as well as the loans and capital supports from the Government and the ability to implement restructuring projects and removing difficulties for Vietnam Airlines in 2021-2035 period. The Board of Executive Officers believes that it is appropriate to have the accompanying interim separate financial statements prepared on a going concern basis.

Accounting period

Vietnam Airlines' financial year begins on 01 January and ends on 31 December. The interim separate financial statements are for the 6-month period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by Vietnam Airlines in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officer's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank demand deposits, cash in transit and deposits with original term of 03 months or less that are highly liquid and readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that Vietnam Airlines has the positive intent or ability to hold to maturity, including bank deposits with original terms of more than 03 months.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the interim separate income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which Vietnam Airlines has control. Control is achieved where Vietnam Airlines has the power to govern the financial and operating policies of investees so as to obtain benefits from their activities.

Interests in joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby Vietnam Airlines and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e., the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities and finance require the unanimous consent of the parties sharing control.

Where a group entity undertakes its activities under joint venture arrangements directly, the share of jointly controlled assets and any liabilities incurred jointly with other ventures are recognized in the interim financial statements of the relevant entity and classified according to their nature. Liabilities and expenses incurred directly in respect of interests in jointly controlled assets are accounted for on an accrual basis. Income from the sale or use of Vietnam Airlines' share of the output of jointly controlled assets, and its share of joint venture expenses, are recognized when it is probable that the economic benefits associated with the transactions will flow to/from Vietnam Airlines and their amount can be measured reliably.
Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venturer has an interest are referred to as jointly controlled entities.

Investments in associates

An associate is an entity over which Vietnam Airlines has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent Vietnam Airlines' investments in ordinary shares of the entities over which Vietnam Airlines has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Initial recognition of investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities arising during the pre-equitization period

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities arising during the pre-equitization period are recognized at the revaluated value upon conversion of Vietnam Airlines into a joint stock company on 31 March 2015, which was approved by the Ministry of Transport in Decision No. 3207/QD-BGTVT dated 13 October 2016. The revaluated value is considered as the initial historical cost of the investments when Vietnam Airlines was converted into a joint stock company. When receiving dividends and share of profit which are already used in valuing the State-owned portion at equitization, Vietnam Airlines deducts them from the carrying amount of the investments.

Initial recognition of investment in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities arising during the post-equitization period

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities arising during post-equitization period are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Vietnam Airlines records its income in the interim separate income statement from the accumulated net profit of the investee arising after the investment date. Other amounts received by Vietnam Airlines in addition to the distributed profits are considered as a recovery of investments and are recognized as a deduction from the cost of investment.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities are carried in the interim separate balance sheet at cost less provision for impairment of such investment (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, associates and equity investments in other entities are made upon certainty of devaluation in these investments as of the interim separate balance sheet date.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Costs comprise all applicable costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The cost of spare parts and supplies received is calculated based on prices stated in suppliers' commercial invoices and all related expenses (such as import duty, commission fees, transportation costs).

The cost of aircraft spare parts and supplies for consumption is calculated using the specific identification method.

The following principles are applied in allocating the costs of spare parts and supplies issued for consumption:

- For spare parts and supplies which are consumable, issued for one-time consumption and unrepairable, the issued cost is the total value of such items and charged to the interim separate income statement during the period.

- For rotational spare parts and supplies issued for consumption of which unit price ranges from USD 1,500 to USD 50,000, the cost is recognized as a long-term prepayment in the interim separate balance sheet and allocated to the interim separate income statement on a straight-line basis over 03 years from the first issuance for consumption.

- For rotational spare parts and supplies issued for consumption of which unit price is more than USD 50,000, the cost is recognized as a long-term prepayment in the interim separate balance sheet and allocated to the interim separate income statement on a straight-line basis over 05 years from the first issuance for consumption.

Vietnam Airlines applies the perpetual method of accounting for inventories.

The assessment of necessary provision for inventory devaluation follows the prevailing accounting regulations, which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable values as at the interim separate balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

In cases of tangible fixed assets being aircraft, credits granted under aircraft purchase contracts are recognized in accordance with the following principles:

- Credit granted in form of services under aircraft purchase contracts is not recognized separately from cost of the aircraft but treated as a deduction from cost of sales upon actual receipt;

- Credit granted in form of spare parts or equipment which Vietnam Airlines is not likely to receive under aircraft purchase contracts is not recognized separately from cost of the aircraft but treated as a deduction from cost of sales upon actual receipt;

- Credit granted in form of equipment which Vietnam Airlines is likely to receive with a detailed list for handover under aircraft purchase contracts is recognized separately from cost of the aircraft.

Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul costs, is charged to the interim separate income statement in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost to tangible fixed assets.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	Years
Aircraft	16 - 20
Aircraft engines	10
Buildings and structures	10 - 30
Machinery and equipment	5 - 10
Motor vehicles on the ground	7 - 10
Management equipment and tools	3 - 5
Others	5 - 7

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim separate income statement.

For the aircraft in operation and engines for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, Vietnam Airlines calculated and recognised depreciation expenses of aircraft in operation and allocation of repair and maintenance expenses for aircraft and engines for the respective financial years in accordance with the separate guidance approved by the relevant authorities. Accordingly, depreciation expense and monthly repair and maintenance expenses for each type of aircraft charged to the separate income statement for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022 were determined based on the monthly total actual hours in operation of each aircraft type and monthly total planned hours in operation of each aircraft type, as follows:

$$\text{Monthly recorded depreciation/Monthly repair and maintenance of each aircraft type} = \text{Monthly depreciation value of each aircraft type/Repair and maintenance expense of each aircraft type in normal working condition} \times \frac{\text{Total monthly actual hours in operation of each aircraft type}}{\text{Total monthly planned hours of operation of each aircraft type in 2020 (the year with normal operations before the COVID-19 pandemic)}}$$

For the aircraft not in operation and standby engines, Vietnam Airlines recorded depreciation and allocation of repair and maintenance expense for the period consistently with the accounting policies for tangible fixed assets as presented earlier.

From 01 January 2023 the accumulated difference in depreciation and amortisation between the straight-line method and the approved method mentioned above will continue to be amortised by Vietnam Airlines according to the guidance of the Ministry of Finance as follows:

- For aircraft depreciation expenses, the accumulated difference in depreciation between the straight-line depreciation method and the separately approved depreciation method mentioned above up to 01 January 2023 continues to be amortised on a straight-line basis over the remaining estimated useful lives of tangible fixed assets.

- For repair and maintenance expenses, the accumulated difference in amortisation between the straight-line amortisation method and the separately approved amortisation method mentioned above is amortised to the interim separate income statement in the period with a total time from the start of initial amortisation not exceeding 3 years.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Vietnam Airlines as a lessor

Rental income from operating leases is recognised in the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Vietnam Airlines as a lessee

Assets held under finance leases are recognised as assets of Vietnam Airlines at their fair value at the inception of the lease or, if lower, at the present value of the minimum lease payments. The corresponding liability to the lessor is included in the interim separate balance sheet as a finance lease obligation. Lease payments are apportioned between finance charges and reduction of the lease obligation so as to achieve a constant rate of interest on the remaining balance of the liability. Finance charges are charged to profit or loss, unless they are directly attributable to qualifying assets, in which case they are capitalised in accordance with Vietnam Airlines' general policy on borrowing costs (see below in Borrowing cost).

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Assets held under finance leases are depreciated using straight-line method over their expected useful lives on the same basis as tangible fixed assets.

Vietnam Airlines recorded depreciation of finance lease fixed assets, including aircraft in operation for the financial years ended 31 December 2020, 2021, and 2022 in accordance with the separate guidance approved by the relevant authorities as disclosed in the accounting policies on tangible fixed assets and depreciation. For the aircraft not in operation and corresponding engines, Vietnam Airlines recorded depreciation for the period consistently with the accounting policies for finance lease fixed assets as presented earlier.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets that are stated at cost less accumulated amortisation, represent the costs of land use rights and computer software, such as passenger/cargo revenue management software, cargo management software and accounting software. Vietnam Airlines does not amortise the granted indefinite land use rights. Land use rights with definite term are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. Intangible assets representing computer software are amortised using straight-line method over the estimated useful lives from 03 to 07 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs and borrowing costs in accordance with Vietnam Airlines' accounting policies. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. Therefore, the final costs of these completed construction projects may vary depending on competent authorities' approval of settlement.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods.

Long-term prepaid expenses represent overhaul expenses for aircraft engines and fuselage; export credit guarantee fees in respect of financing contracts for aircraft purchasing; costs of tools and supplies, rotational spare parts and other expenses. Details are as follows:

- Overhaul expenses for aircraft engines and fuselages are allocated to the interim separate income statement from the month following when the overhaul was completed. For leased aircraft engines, the expenses awaiting allocation exclude the amount of overhaul reserves paid to the lessor. The amount payable of the overhaul reserve to the lessor under the lease contract is recognized in the interim separate income statement when the reserve is paid. Repair and maintenance expense of fuselage, main engines, auxiliary power unit and aircraft landing gears incurred at USD 300,000 or more will be allocated over the period of 03 years. Overhaul expenses are fully recognized into the interim separate income statement if incurred at less than USD 300,000.

- As presented in the accounting policy on tangible fixed assets, Vietnam Airlines recorded allocation of prepayments for repair and maintenance of aircraft engines and fuselage for the years 2020, 2021 and 2022 in accordance with the separate guidance approved by the relevant authorities. For the 6-month period ended 30 June 2025, the accumulated difference in amortisation between the straight-line amortisation method and the separately approved amortisation method is amortised to the interim separate income statement of the period with a total time from the start of initial amortisation not exceeding 3 years.

- The overhaul cost of aircraft engines specified in the engine maintenance contract on an hourly basis is recognized in the interim separate income statement based on flight hours.

- Export credit guarantee fees for financing contracts for aircraft purchasing under financial lease terms and other expenses relating to financing contracts are allocated to operating expenses over the financing duration.

- Costs of tools, supplies, rotational spare parts and other expenses include:

  - The cost of tools and supplies issued for consumption which are assets that do not meet fixed assets criteria and have their estimated useful lives of more than 01 year is allocated to the interim separate income statement over the period of 02 years.

  - Rotational spare parts are evenly allocated in each year (see details in the Note about "Inventories").

Accrued expenses

Estimated accrued expenses of the current period pertain to expenses actually incurred but their invoices not yet received as at 30 June 2025.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when Vietnam Airlines has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that Vietnam Airlines will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the interim separate balance sheet date.

End of lease obligation

Under the terms of aircraft operating lease contracts between Vietnam Airlines and lessors, Vietnam Airlines has an obligation to return the aircraft to the same working conditions as at delivery (except for normal wear and tear) upon returning the aircraft to lessors at the end of the lease period. In accordance with Official Letter No. 11876/BTC-CDKT dated 25 August 2016 of the Ministry of Finance, Vietnam Airlines can recognize costs for operating lease aircraft return when incurred or make provision for aircraft return obligation over the lease period. Vietnam Airlines currently recognizes costs for operating lease aircraft return when incurred.

Owners' equity and distribution of retained earnings

Vietnam Airlines' owners' equity includes contributed capital from ordinary shares, share premium, other funds and (accumulated losses)/retained earnings of each year.

Funds are appropriated from profit after tax which is distributed according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

Revenue and other income recognition

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim separate balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to Vietnam Airlines;
(c) the percentage of completion of the transaction at the interim separate balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Aviation transportation revenue

Sales of transportation documents (which comprise air tickets and vouchers) are presented as trade accounts payable on the interim separate balance sheet, which is recognized as revenue in the interim separate income statement when the actual carriage service is performed. Transportation documents (including regular tickets, MCO, luggage and YQ) which are expired but not yet used by the customers are recognized as revenue in the interim separate income statement.

Revenue from aircraft charter and charter flights is recognized in the interim separate income statement upon completion of services. No revenue is recognized if the recovery of the payables due cannot be measured reliably.

Auxiliary services for transportation

Revenue from auxiliary services rendered, which are completed within a short time, is recognized in the interim separate income statement upon completion of services. No revenue is recognized if the recovery of the payable cannot be measured reliably.

Unearned revenue from frequent flyer program

Vietnam Airlines implements its frequent flyer program, namely the Golden Lotus Program for frequent customers, under which such customers can accumulate points when using services, participating in promotion programs, etc. provided by Vietnam Airlines or specific aviation and non-aviation vendors under Vietnam Airlines' Golden Lotus Program. The portion of revenue derived from the remaining usable reward points for which customers are expected to redeem shall be determined at fair value and recognized as unearned revenue. Unearned revenue is recognized as income in the period when customers redeem the points or upon expiry of the points.

Other revenue and income

Interest income is recognized on an accrual basis, by reference to the outstanding principal and at the applicable interest rate. Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the interim separate balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where Vietnam Airlines usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the separate translation of these accounts are recognised in the interim separate income statement. Foreign exchange losses arising from translating foreign currency monetary items as at the interim separate balance sheet date are not treated as part of distributable dividends to shareholders.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the interim separate income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and Vietnam Airlines intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	6,715,222,830	6,496,970,134
Bank demand deposits	880,072,671,996	1,193,924,442,755
Cash in transit	178,863,306,163	106,178,342,633
Cash equivalents (*)	3,250,000,000,000	820,119,902,000
	4,315,651,200,989	**2,126,719,657,522**

(*) As at 30 June 2025, cash equivalents represent deposits at commercial banks with original maturities of three months or less with an annual interest rate of 4.5%.

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	*Carrying amount*	*Cost*	*Carrying amount*
Term deposits (*)	165,846,422,713	165,846,422,713	165,846,422,713	165,846,422,713

(*) Mainly represent term deposits with original maturities of 12 months at HSBC Bank (Vietnam) Ltd. - Hanoi Branch, bearing interest rates ranging from 1.7% to 1.9% per annum, which are used as collateral for the bank's provision of facilities to the Corporation.

b) Equity investments in other entities

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	*Provision*	*Cost*	*Provision*
Investments in subsidiaries	***4,500,922,744,632***	***(632,874,337,037)***	***4,500,922,744,632***	***(632,874,337,037)***
+ Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	*632,874,337,037*	*(632,874,337,037)*	*632,874,337,037*	*(632,874,337,037)*
+ Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	*1,093,117,074,332*	-	*1,093,117,074,332*	-
+ Vietnam Air Petrol One Member Company Limited	*800,000,000,000*	-	*800,000,000,000*	-
+ Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	*1,298,754,282,465*	-	*1,298,754,282,465*	-
+ Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	*112,683,463,874*	-	*112,683,463,874*	-
+ Vietnam Airlines Caterers Limited	*85,448,232,000*	-	*85,448,232,000*	-
+ Viet Flight Training Joint Stock Company	*34,291,876,611*	-	*34,291,876,611*	-
+ Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	*31,104,412,000*	-	*31,104,412,000*	-
+ Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	*56,704,230,000*	-	*56,704,230,000*	-
+ Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited	*28,789,775,380*	-	*28,789,775,380*	-
+ Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	*61,718,971,771*	-	*61,718,971,771*	-
+ Vinako Forwarding Company Limited	*6,752,746,893*	-	*6,752,746,893*	-
+ Aviation Labor Supply and Import-Export Joint Stock Company	*5,370,011,203*	-	*5,370,011,203*	-
+ Sabre Vietnam Joint Stock Company	*3,313,331,066*	-	*3,313,331,066*	-
+ Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	*250,000,000,000*	-	*250,000,000,000*	-

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	*Provision*	*Cost*	*Provision*
Investments in joint ventures, associates	***563,066,753,488***	***(15,725,353,863)***	***563,066,753,488***	***(17,164,854,331)***
+ Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	*439,335,275,853*	-	*439,335,275,853*	-
+ General Aviation Import-Export Joint Stock Company	*22,812,300,000*	-	*22,812,300,000*	-
+ Da Nang Airport Services Joint Stock Company	*86,652,841,772*	*(1,459,018,000)*	*86,652,841,772*	*(2,898,518,468)*
+ Aviation High-Grade Plastic Joint Stock Company	*14,266,335,863*	*(14,266,335,863)*	*14,266,335,863*	*(14,266,335,863)*
Equity investments in other entities	***254,302,570,049***	-	***254,302,570,049***	-
+ Cambodia Angkor Air	*248,141,431,740*	-	*248,141,431,740*	-
+ Sai Gon Postel Corporation	*6,161,138,309*	-	*6,161,138,309*	-

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines has mortgaged its shares in subsidiaries and associates listed on HOSE, HNX and UPCOM to secure some short-term loans.

The fair value of investments as at 30 June 2025 has not been disclosed because:

- For investments in listed entities, the volume of share transactions during the period was low and therefore, share prices do not accurately reflect fair value of the investments;
- For the remaining investments that had no listed on the market, there is currently no comprehensive accounting guidance on determination of their fair value using valuation techniques. The fair value of these investments may differ from their costs.

Details of subsidiaries and associates of Vietnam Airlines as at 30 June 2025 are as follows:

No.	Name	Address	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activities
	Subsidiaries				
1	Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Vietnam	98.84	98.84	Aviation transportation business
2	Vietnam Airlines Engineering One Member Co., Ltd.	Vietnam	100.00	100.00	Repair and maintenance of aircraft
3	Vietnam Air Petrol One Member Co., Ltd.	Vietnam	100.00	100.00	Jet fuel business
4	Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Vietnam	55.13	55.13	Providing cargo services for flights
5	Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Vietnam	60.17	60.17	Providing catering for flights
6	Vietnam Airlines Caterers Limited	Vietnam	100.00	100.00	Providing catering for flights
7	Viet Flight Training Joint Stock Company	Vietnam	51.52	51.52	Pilot training
8	Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Vietnam	52.73	52.73	Providing information technology and telecommunication services
9	Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Vietnam	55.00	55.00	Providing cargo services for flights
10	Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co., Ltd.	Vietnam	51.00	51.00	Transportation, cargo forwarding, warehousing
11	Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	Vietnam	51.00	51.00	Providing aviation transportation services
12	Vinako Forwarding Co., Ltd.	Vietnam	65.05	65.05	Forwarding cargo, ground transportation, warehousing
13	Aviation Labour Supply Joint Stock Company	Vietnam	51.00	51.00	Import - export of labour
14	Sabre Vietnam Joint Stock Company	Vietnam	51.69	51.69	Automatic booking
15	Vietnam Airport Ground Services One Member Co., Ltd.	Vietnam	100.00	100.00	Ground Services
16	Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co., Ltd. (i)	Vietnam	51.00	51.00	Repair and maintenance of aircraft
17	Nasco Logistics Joint Stock Company (i)	Vietnam	25.05	51.00	Transportation, cargo forwarding
	Associates (ii)				
1	Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	Vietnam	32.48	32.48	Aircraft leasing
2	General Aviation Import-Export Joint Stock Company	Vietnam	41.31	41.31	Trustee services for export and import
3	Da Nang Airport Services Joint Stock Company	Vietnam	36.11	36.11	Aviation services
4	Aviation High Grade Plastic Joint Stock Company	Vietnam	30.41	30.41	Manufacturing plastic products

(i) Enterprises in which Vietnam Airlines' subsidiaries contribute capital and hold voting rights directly according to proportion of capital contribution.

(ii) Enterprises in which Vietnam Airlines contributed capital and hold voting rights directly.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Receivables from agents selling passenger transportation products	2,382,581,823,324	1,653,817,000,250
Receivables from aircraft leasing	364,395,216,308	353,651,406,687
Cargo transportation fees receivables	294,795,813,435	210,781,214,766
Receivables from other airlines	2,650,420,918	2,792,605,858
Others	283,723,765,802	338,429,790,037
	3,328,147,039,787	**2,559,472,017,598**
In which: Current trade receivables from related parties (Details stated in Note 36)	**87,062,198,759**	**66,782,450,143**

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Prepayment for aircraft and engine repair	213,905,087,382	165,173,014,508
Prepayment for aircraft fuel	87,037,791,491	106,600,764,076
Prepayment for construction in progress	5,293,899,021	5,293,899,023
Prepayment for aircraft, engine leasing	-	1,727,544,001
Others	80,660,825,289	68,286,564,016
	386,897,603,183	**347,081,785,624**
b. Long-term		
Prepayment for aircraft purchasing (*)	324,750,000,000	-
	324,750,000,000	-

(*) Represents advanced payments to the supplier under the contract for the purchase of 50 narrow-body aircraft with the aircraft manufacturer.

8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Prepayment for overhaul costs waiting for being offset against Overhaul reserve (i)	2,978,569,955,215	1,780,991,542,935
Dividends receivables	218,246,761,278	94,237,449,059
Deposit for leasing aircraft and aircraft engines in short-term (ii)	111,331,684,207	41,840,707,142
Receivables on share of profits from BCC contract	45,031,990,820	44,366,148,139
Issuance of spare parts to the partner for repair	31,859,649,950	13,141,017,432
Insurance indemnity receivable	1,033,080,061	156,398,991,156
Other receivables	89,954,001,232	84,916,899,180
	3,476,027,122,763	**2,215,892,755,043**
b. Long-term		
Deposit for leasing aircraft and aircraft engines in long-term (ii)	1,671,528,218,065	1,656,216,255,802
Deposits and other receivables	222,531,549,657	193,031,906,529
	1,894,059,767,722	**1,849,248,162,331**
In which: Other receivables from related parties (Details stated in Note 36)	**2,485,479,333,587**	**1,731,649,391,529**

(i) Prepayment for overhaul costs waiting for being offset against Overhaul reserve represents the actual repair expense that Vietnam Airlines expects to recover from aircraft lessors.

(ii) Deposits made by Vietnam Airlines for leasing aircraft and aircraft engines will be refunded at the end of the lease term.

9. BAD DEBTS

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Cambodia Angkor Air	291,004,617,361	78,262,140,000	319,373,610,000	99,571,520,000
Airtickets Touristikes Yprisesies	26,637,291,495	-	23,099,688,673	-
Air Fast Ticket Group	3,417,507,442	-	2,965,486,018	-
Others	32,749,976,910	2,510,141,939	30,503,778,422	2,250,789,086
	353,809,393,208	**80,772,281,939**	**375,942,563,113**	**101,822,309,086**

Vietnam Airlines determines the recoverable amount by deducting provision for doubtful debts made at the interim separate balance sheet date from the cost.

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	39,500,000	-	-	-
Raw materials	249,474,878,435	(26,032,470,016)	224,063,234,576	(25,401,502,851)
Tools and supplies	48,135,220,248	-	70,185,864,679	-
Goods in bonded warehouse	30,071,328,218	-	24,799,904,021	-
	327,720,926,901	**(26,032,470,016)**	**319,049,003,276**	**(25,401,502,851)**

As at 30 June 2025, VND 26,032 million (as at 31 December 2024: VND 25,402 million) was provided for devaluation of inventories (mostly spare parts and supplies for A330 aircraft which are no longer operated and expired spare parts) of which net realisable values at the interim separate balance sheet date were less than their costs.

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Aircraft and aircraft engines	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles on the ground	Management equipment and tools	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST							
Opening balance	**35,957,411,839,162**	**828,819,583,810**	**1,607,398,046,901**	**118,352,609,772**	**399,736,796,185**	**67,431,036,867**	**38,979,149,912,697**
Additions	-	-	-	1,742,392,198	-	13,595,817,143	15,338,209,341
Disposals	-	-	-	(2,892,936,487)	(2,140,906,039)	-	(5,033,842,526)
Other decreases	-	(1,033,818,775)	(2,167,809)	-	(72,667,844)	-	(1,108,654,428)
Closing balance	**35,957,411,839,162**	**827,785,765,035**	**1,607,395,879,092**	**117,202,065,483**	**397,523,222,302**	**81,026,854,010**	**38,988,345,625,084**
ACCUMULATED DEPRECIATION							
Opening balance	**25,644,858,074,310**	**333,832,619,718**	**1,496,171,805,221**	**104,819,103,163**	**353,455,334,935**	**62,999,797,527**	**27,996,136,734,874**
Charge for the period	1,097,230,368,732	14,417,691,214	25,124,690,914	3,172,444,268	9,811,566,155	2,336,263,327	1,152,093,024,610
Disposals	-	-	-	(2,892,936,487)	(2,140,906,039)	-	(5,033,842,526)
Other decreases	-	(120,903,092)	(1,083,905)	-	(48,145,867)	-	(170,132,864)
Closing balance	**26,742,088,443,042**	**348,129,407,840**	**1,521,295,412,230**	**105,098,610,944**	**361,077,849,184**	**65,336,060,854**	**29,143,025,784,094**
NET BOOK VALUE							
Opening balance	**10,312,553,764,852**	**494,986,964,092**	**111,226,241,680**	**13,533,506,609**	**46,281,461,250**	**4,431,239,340**	**10,983,013,177,823**
Closing balance	**9,215,323,396,120**	**479,656,357,195**	**86,100,466,862**	**12,103,454,539**	**36,445,373,118**	**15,690,793,156**	**9,845,319,840,990**

The cost of tangible fixed assets included VND 8,652 billion of assets which have been fully depreciated as at 30 June 2025 (31 December 2024: VND 8,232 billion) but are still in use.

As at 30 June 2025, tangible fixed assets with a net book value of VND 7,856 billion (31 December 2024: VND 8,566 billion) were pledged at banks as security for loans granted to Vietnam Airlines.

In the period, Vietnam Airlines depreciated its tangible fixed assets comprising aircraft and respective engines in operation for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, in accordance with the specific accounting guidance set out in the accounting policy on tangible fixed assets and depreciation.

If Vietnam Airlines had applied its accounting policy using the straight-line method for the years 2020, 2021 and 2022, the accumulated depreciation of tangible fixed assets and accumulated losses as at 30 June 2025 in the interim separate balance sheet would have increased by VND 1,398 billion (31 December 2024: increased by VND 1,609 billion) and cost of sales in the interim separate statement of income for the 6-month period ended 30 June 2025 would have decreased by VND 211 billion (6-month period ended 30 June 2024: decreased by VND 212 billion).

12. INCREASES, DECREASES IN FINANCE LEASE ASSETS

	Aircraft and aircraft engines
	VND
COST	
Opening balance	**33,114,627,353,590**
Closing balance	**33,114,627,353,590**
ACCUMULATED DEPRECIATION	
Opening balance	**16,650,429,177,243**
Charge for the period	1,089,386,124,888
Closing balance	**17,739,815,302,131**
NET BOOK VALUE	
Opening balance	**16,464,198,176,347**
Closing balance	**15,374,812,051,459**

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines was leasing 16 aircraft including A321 and B787. At the end of each lease period, Vietnam Airlines has the option to purchase these aircraft under the lease contracts' terms and conditions.

As at 30 June 2025, finance lease tangible assets with a net book value of VND 1,725 billion (31 December 2024: VND 1,992 billion) are pledged as security for the financial lease liabilities that have been fully settled. The Corporation is currently in the process of completing the procedures for de-mortgaging to transfer ownership.

In the period, Vietnam Airlines depreciated its finance lease fixed assets comprising aircraft in operation for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, in accordance with the specific accounting guidance set out in the accounting policy on tangible fixed assets and depreciation.

If Vietnam Airlines had applied its accounting policy using the straight-line method for the years 2020, 2021 and 2022, the accumulated depreciation of tangible fixed assets and accumulated losses as at 30 June 2025 in the interim separate balance sheet would have increased by VND 2,048 billion (31 December 2024: increased by VND 2,204 billion) and cost of sales in the interim separate statement of income for the 6-month period ended 30 June 2025 would have decreased by VND 166 billion (six-month period ended 30 June 2024: decreased by VND 225 billion).

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	**61,641,404,541**	**442,437,675,242**	**504,079,079,783**
Closing balance	**61,641,404,541**	**442,437,675,242**	**504,079,079,783**
ACCUMULATED AMORTISATION			
Opening balance	**1,139,146,087**	**442,437,675,242**	**443,576,821,329**
Charge for the period	30,678,414	-	30,678,414
Closing balance	**1,169,824,501**	**442,437,675,242**	**443,607,499,743**
NET BOOK VALUE			
Opening balance	**60,502,258,454**	**-**	**60,502,258,454**
Closing balance	**60,471,580,040**	**-**	**60,471,580,040**

The cost of intangible assets included VND 442 billion of assets which have been fully amortised as at 30 June 2025 (as at 31 December 2024: VND 442 billion) but are still in use.

14. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Rentals of aircraft and aircraft engines	506,622,102,469	520,191,546,064
Commission from sales of transportation documents	9,147,115,522	9,597,444,598
Others	20,128,495,962	22,558,414,184
	535,897,713,953	**552,347,404,846**
b. Long-term		
Overhaul expenses for aircrafts engines and fuselages	7,187,243,909,784	5,873,833,008,960
Export credit guarantee fees	240,354,111,155	310,124,294,753
Rotational spare parts, tools and supplies	878,090,284,519	614,524,043,185
Others	157,556,608,623	125,518,147,131
	8,463,244,914,081	**6,923,999,494,029**

Vietnam Airlines amortised the prepaid overhaul expenses for aircraft airframe and engines for the years 2020, 2021 and 2022, according to separate accounting guidance set out in the accounting policy on tangible fixed assets and depreciation. In the period, the accumulated difference between the straight-line amortisation method and the amortisation method applying separate accounting guidance is being amortised to results of operations for the period with the total time from the initial amortisation starting date not exceeding 3 years.

If Vietnam Airlines applied the straight-line amortisation policy for overhaul expenses for aircraft airframe and engines in 2020, 2021 and 2022, long-term prepayments and accumulated losses in the interim separate balance sheet as at 30 June 2025 would have decreased and increased by VND 0.3 billion (31 December 2024: decreased and increased by VND 4 billion); cost of goods sold and services provided in the interim separate statement of income for the 6-month period ended 30 June 2025 would have decreased by VND 3.7 billion (6-month period ended 30 June 2024: decreased by VND 14 billion).

15. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Represent equipment, materials and spare parts with a usage period or storage time of more than 12 months but not qualifying for classification as fixed assets, which are purchased for reserve and replacement purposes, and can be repaired and reused multiple times for the aircraft fleets currently in operation by Vietnam Airlines.

16. TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount and Amount able to be paid off	*Amount and Amount able to be paid off*
a. Short-term		
Payables to suppliers	8,569,785,973,194	10,786,099,015,810
Payables from sales of passenger, baggage, MCO transportation documents (i)	13,725,459,022,717	13,209,090,692,952
Payables relating to tax included in air ticket prices (ii)	2,504,214,773,138	2,234,299,383,293
Interlines payables	24,066,982,879	23,500,200,033
Payables from sales of cargo transportation value added tax, documents	36,819,234,231	24,784,381,998
	24,860,345,986,159	**26,277,773,674,086**
b. Long-term		
Payables to suppliers	-	268,737,939,234
	-	**268,737,939,234**
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 36)	**2,632,918,493,611**	**2,923,018,000,482**

(i) Payables on sales of passenger, baggage, MCO transportation documents represent the value of services purchased by customers but not yet used at the end of the period.

(ii) Payables relating to tax included in air ticket prices represent the tax amount that Vietnam Airlines has to pay to the tax authorities or the airport administration agencies, including taxes that would be incurred when tickets are sold to customers or the transport service is performed.

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines had outstanding overdue payables of approximately VND 4,369 billion (31 December 2024: VND 7,056 billion)

17. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

Represent advanced payments from passenger agents and tour groups for which the customers have not yet requested ticket issuance.

18. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	340,565,692	719,826,629	733,814,860	326,577,461
Personal income tax	49,267,237,648	380,527,635,972	355,148,462,711	74,646,410,909
Corporate income tax (i)	-	166,460,671	166,460,671	-
Land taxes	-	165,302,845,405	3,977,888,605	161,324,956,800
Contractor tax	1,293,794,746	69,874,308,223	65,424,318,982	5,743,783,987
Fees, duties and other payables	-	52,000,000	52,000,000	-
	50,901,598,086	**616,643,076,900**	**425,502,945,829**	**242,041,729,157**

(i) Corporate income tax payables during the period of VND 166,460,671 represent those relating to profit under Business Cooperation Contract with Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company. This corporate income tax is the responsibility of and will be paid by Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company.

19. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Aircraft leasing and maintenance expenses	2,282,408,315,155	2,991,908,592,730
Flight services expenses	309,380,181,717	57,049,252,104
Interest expense	224,356,798,092	211,405,038,790
Others	1,716,544,535,103	1,392,678,174,591
	4,532,689,830,067	**4,653,041,058,215**
b. Long-term		
Aircraft leasing and maintenance expenses	1,693,653,581,538	2,326,103,000,106
	1,693,653,581,538	**2,326,103,000,106**
In which: accrued expenses payable to related parties (Details stated in Note 36)	**699,893,203,191**	**406,533,555,737**

20. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Frequent Flyer Programme (LotusmileS)	1,366,225,948,236	1,221,910,864,427
Loyalty Programme For Businesses (LotusBiz)	357,697,308,000	384,973,484,000
Others	68,546,493,659	50,069,643,026
	1,792,469,749,895	**1,656,953,991,453**

21. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Receiving contract signing incentive from the supplier	94,154,799,955	81,164,800,000
Deposits received for overhaul reserve and aircraft leasing	33,696,874,480	-
Others	173,551,914,156	175,089,037,083
	301,403,588,591	**256,253,837,083**
b. Long-term		
Deposits received for overhaul reserve and aircraft leasing	431,062,548,579	373,629,111,594
Receipt in advance of credit granted under contracts on material solutions and engines repair	306,861,245,824	306,861,245,824
Receiving contract signing incentive from the supplier	266,771,839,950	270,549,290,806
Long-term deposits received	76,249,358,708	77,318,898,901
Others	164,510,935,191	292,795,384,884
	1,245,455,928,252	**1,321,153,932,009**

22. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance			In the period	Closing balance
	VND			VND	VND
	Amount and Amount able to be paid off	*Increases*	*Decreases*	*Exchange rate differences*	*Amount and Amount able to be paid off*
Short-term loans	6,941,067,026,610	6,727,563,455,555	5,773,663,672,275	-	7,894,966,809,890
Current portion of long-term loans (Note 23)	1,084,071,572,349	337,002,495,896	481,420,604,651	20,265,165,293	959,918,628,887
Current portion of long-term obligations under finance leases (Note 23)	2,945,076,920,671	987,787,362,778	1,524,202,680,518	53,800,360,194	2,462,461,963,125
	10,970,215,519,630	**8,052,353,314,229**	**7,779,286,957,444**	**74,065,525,487**	**11,317,347,401,902**

Details of short-term loans are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
SouthEast Asia Commercial Joint Stock Bank	2,427,205,522,423	1,977,205,522,423
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	3,018,001,945,029	2,963,889,348,933
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	999,972,155,380	999,972,155,380
Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank	999,999,999,874	999,999,999,874
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	449,787,187,184	-
	7,894,966,809,890	**6,941,067,026,610**

The refinancing loans from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank and Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank with the total credit limit of VND 4,000 billion according to Circular No. 04/2021/TT-NHNN dated 05 April 2021 are secured by assets including aircraft, engines and shares of Vietnam Airlines in subsidiaries and associates listed on the stock exchanges HOSE, HNX and UPCOM.

Among the remaining short-term loans, the short-term loans are secured by assets amounting to VND 3,018 billion (as at 31 December 2024: VND 2,964 billion), the others are unsecured.

As at 30 June 2025, short-term borrowings were disbursed in Vietnamese Dong with annual interest rates ranging from 3.7% to 3.8%.

23. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance			In the period	Closing balance
	VND			VND	VND
	Amount and Amount able to be paid off	*Increases*	*Decreases*	*Exchange rate differences*	*Amount and Amount able to be paid off*
Long-term borrowings (i)	3,435,888,604,581	-	481,420,604,651	63,272,804,675	3,017,740,804,605
Finance leases (ii)	6,512,423,461,141	-	1,524,202,680,518	111,570,228,727	5,099,791,009,350
	9,948,312,065,722	**-**	**2,005,623,285,169**	**174,843,033,402**	**8,117,531,813,955**
In which:					
- Amount due for settlement within 12 months	4,029,148,493,020				3,422,380,592,012
- Amount due for settlement after 12 months	5,919,163,572,702				4,695,151,221,943

(i) Long-term loans

Details of long-term loans are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (*)	1,852,399,480,273	2,146,307,984,236
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	419,012,232,032	470,159,959,125
Vietnam Export Import Commercial Joint - Stock Bank	470,511,360,000	511,242,624,000
Vietnam - Russia Joint Venture Bank	149,868,348,300	167,451,649,220
Indovina Bank Ltd.,	125,949,384,000	140,726,388,000
	3,017,740,804,605	**3,435,888,604,581**

(*) Including the syndicated loan from 03 domestic banks led by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam as the credit facility agent.

As at 30 June 2025, the long-term loans are secured by assets amounting to VND 1,778 billion (as at 31 December 2024: VND 2,000 billion), the others are unsecured.

Vietnam Airlines's long-term loans are mainly disbursed in USD and VND. The outstanding long-term loans are classified by currency of disbursement as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Loans in USD	2,894,512,207,765	3,297,925,183,139
Loans in VND	123,228,596,840	137,963,421,442
	3,017,740,804,605	**3,435,888,604,581**

As at 30 June 2025, long-term loans of Vietnam Airlines bore annual interest rates as below:

- Long-term borrowings denominated in VND: Ranging from 7.35% per annum; and
- Long-term borrowings denominated in USD: Ranging from 6.67% to 7.75% per annum.

Long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
In the first year	959,918,628,887	1,084,071,572,349
In the second year	701,714,103,144	673,121,720,961
From the third to fifth year inclusive	1,356,108,072,574	1,663,960,486,654
After five years	-	14,734,824,617
Total	**3,017,740,804,605**	**3,435,888,604,581**
Less: Amount due for settlement within 12 months (presented as short-term loans)	*(959,918,628,887)*	*(1,084,071,572,349)*
Amount due for settlement after 12 months	**2,057,822,175,718**	**2,351,817,032,232**

(ii) Long-term obligations under finance leases

Details of long-term obligations under finance leases are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
ING Group	3,141,546,744,189	3,925,057,061,533
Citibank Vietnam	870,383,376,996	1,223,386,579,298
MUFG Bank	798,393,750,000	892,675,000,000
HSBC Bank	289,467,138,165	471,304,820,310
	5,099,791,009,350	**6,512,423,461,141**

As at 30 June 2025, some long-term obligations under finance leases are guaranteed by the Ministry of Finance amounting to VND 4,301 billion (as at 31 December 2024: VND 5,619 billion) while the remaining are secured by finance lease assets.

All long-term obligations under finance leases denominated in USD have outstanding balances of USD 195,619,142 as at 30 June 2025 (as at 31 December 2024: USD 255,339,088).

Minimum payment under non-cancellable obligations under finance leases are as follows:

As at 30 June 2025:

	Total payments	Interest	Principal
	VND	VND	VND
In the first year	2,689,539,224,654	227,077,261,529	2,462,461,963,125
In the second year	1,886,710,172,207	112,611,570,546	1,774,098,601,661
From the third to fifth year inclusive	893,258,643,972	30,028,199,408	863,230,444,564
	5,469,508,040,833	**369,717,031,483**	**5,099,791,009,350**

As at 31 December 2024:

	Total payments	Interest	Principal
	VND	VND	VND
In the first year	3,234,923,614,671	289,846,694,000	2,945,076,920,671
In the second year	2,026,185,201,199	154,903,377,484	1,871,281,823,715
From the third to fifth year inclusive	1,766,123,654,116	70,058,937,361	1,696,064,716,755
	7,027,232,469,986	**514,809,008,845**	**6,512,423,461,141**

24. BONUS AND WELFARE FUNDS

The bonus and welfare funds are appropriated from retained earnings as approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. These funds are used to pay bonus and welfare to employees in accordance with Vietnam Airlines' bonus and welfare policies. Movements of bonus and welfare funds during the period were as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Opening balance	**483,533,257,888**	**571,065,227,620**
Other increases in the period	50,000,000	83,519,602
Payment in the period	(38,922,105,456)	(56,002,927,917)
Closing balance	**444,661,152,432**	**515,145,819,305**

25. LONG-TERMS PROVISIONS

Represents the provision for estimated maintenance obligations of operating lease aircraft in accordance with the terms of the lease agreements.

26. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	(Accumulated losses)	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Prior period's opening balance	**22,143,941,740,000**	**1,220,498,156,541**	**779,931,216,740**	**(32,522,201,308,374)**	**(8,377,830,195,093)**
Profit for the period	-	-	-	1,262,950,232,558	1,262,950,232,558
Prior period's closing balance	**22,143,941,740,000**	**1,220,498,156,541**	**779,931,216,740**	**(31,259,251,075,816)**	**(7,114,879,962,535)**
Current period's opening balance	**22,143,941,740,000**	**1,220,498,156,541**	**779,931,216,740**	**(29,746,791,939,469)**	**(5,602,420,826,188)**
Profit for the period	-	-	-	5,821,898,843,041	5,821,898,843,041
Current period's closing balance	**22,143,941,740,000**	**1,220,498,156,541**	**779,931,216,740**	**(23,924,893,096,428)**	**219,478,016,853**

Vietnam Airlines' authorized and issued shares:

Shares	**Closing balance**	**Opening balance**
Number of shares issued to the public	2,214,394,174	2,214,394,174
Ordinary shares	*2,214,394,174*	*2,214,394,174*
Number of outstanding shares in circulation	2,214,394,174	2,214,394,174
Ordinary shares	*2,214,394,174*	*2,214,394,174*

An ordinary share has par value of VND 10,000.

Charter capital

In accordance with the 10th amended Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company dated 24 July 2025, Vietnam Airlines' total charter capital is VND 22,143,941,740,000. As at 30 June 2025, the charter capital has been fully contributed by the shareholders as follows:

	Number of shares	Percentage	Contributed capital	
			Closing balance	Opening balance
		(%)	(VND)	(VND)
State owner	1,222,368,291	55.20	12,223,682,910,000	12,223,682,910,000
State Capital Investment Corporation (SCIC)	689,488,080	31.14	6,894,880,800,000	6,894,880,800,000
ANA Holding Incorporation (ANA)	124,438,698	5.62	1,244,386,980,000	1,244,386,980,000
Other shareholders	178,099,105	8.04	1,780,991,050,000	1,780,991,050,000
	2,214,394,174	**100**	**22,143,941,740,000**	**22,143,941,740,000**

27. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Operating lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable operating lease aircraft were under the following terms:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	12,399,095,023,191	11,873,631,519,120
In the second to fifth years inclusive	46,216,540,107,220	44,055,501,908,109
After five years	29,600,452,278,302	36,583,897,183,107
	88,216,087,408,713	**92,513,030,610,336**

Operating lease aircraft as at 30 June 2025 comprised 57 aircraft, details are as follows:

- Aircraft A321 – 10 dry-leased aircraft;
- Aircraft A321 NEO – 20 dry-leased aircraft;
- Aircraft A350 – 14 dry-leased aircraft;
- Aircraft B787-9 – 4 dry-leased aircraft;
- Aircraft B787-10 – 6 dry-leased aircraft; and
- Aircraft A320 NEO – 3 dry-leased aircraft.

Operating-lease engines of which lease payments depend on cycles and flight hours as at 30 June 2025 include:

- Long-term lease aircraft engines – 11 units, comprising 1 A321 CEO, 4 A321 NEO, 3 A350 and 3 B787 aircraft engines; and
- Short-term leased aircraft engines – 26 units, comprising 9 A321 CEO, 4 A321 NEO, 4 A350, 6 B787, and 3 ATR72 aircraft engines.

Foreign currencies:

	Closing balance	Opening balance
Australian Dollar (AUD)	728,181	1,398,096
Canadian Dollar (CAD)	309,447	439,455
Hong Kong Dollar (HKD)	3,785,454	1,769,477
New Zealand Dollar (NZD)	4,778	-
Japanese Yen (JPY)	451,875,277	377,284,266
South Korean Won (KRW)	3,728,241,131	2,419,521,274
Malaysian Ringgit (MYR)	636,483	413,440
Russian Ruble (RUB)	169,038,352	587,025,997
Singapore Dollar (SGD)	948,583	782,872
Thai Baht (THB)	29,289,190	12,021,376
Taiwan Dollar (TWD)	12,086,865	8,666,575
US Dollar (USD)	5,717,455	9,153,033
Chinese Yuan (CNY)	7,604,120	9,955,563
Laos Kip (LAK)	12,724,238	2,007,606
British Pound (GBP)	2,809,666	3,185,398
Euro (EUR)	4,299,209	3,318,870
Kyat Myanmar (MMK)	1,338,654	96,444
India Rupees (INR)	31,541,602	163,842,856
Peso Philippines (PHP)	31,155,798	39,185
Rupiah Indonesia (IDR)	1,950,146,516	1,185,280,817

Bad debts written off:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Bad debts written off	85,700,989,081	85,700,989,081

28. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

Vietnam Airlines mainly operates in passenger carriage by air. Other business segments make up a very small proportion of Vietnam Airlines' operation. Consequently, the financial information presented in the interim separate balance sheet as at 30 June 2025 and all of revenue, expense information presented in the interim separate income statement for the year ended 30 June 2025 are mainly related to the above business activities.

Geographical segments

Vietnam Airlines' core operation is the passenger carriage by air which is provided in Vietnam and in other countries around the world. For the 6-month period ended 30 June 2025, Vietnam Airlines' income generated in countries other than Vietnam did not make up over 10% of its total income. Accordingly, Vietnam Airlines did not prepare its interim separate financial statements by geographical segments.

29. REVENUE

Total revenue represents the total value of goods sold and services rendered, exclusive of value added tax.

	Current period	Prior period (Restated)
	VND	VND
Sales of merchandise and services		
Revenue from aviation transportation	***46,783,559,260,027***	***40,896,835,019,798***
Revenue from transportation of passengers, baggage	41,912,166,757,104	36,462,881,834,535
Revenue from transportation of cargo and postal items	3,619,511,428,812	3,104,643,072,788
Revenue from aircraft charter and charter flights	496,166,660,591	738,934,765,689
Other revenue from aviation transportation	755,714,413,520	590,375,346,786
Revenue from auxiliary services for transportation	***643,468,412,900***	***554,938,160,617***
Revenue from technical and commercial services	221,555,179,891	195,967,332,865
Revenue from other auxiliary services for transportation	230,053,098,865	239,834,820,866
Revenue from leasing assets	167,677,744,117	89,608,309,879
Revenue from commissions	24,182,390,027	29,527,697,007
	47,427,027,672,927	**41,451,773,180,415**
Deductions		
Sales discount	(115,319,867,075)	(102,767,831,735)
	(115,319,867,075)	**(102,767,831,735)**
Net revenue	**47,311,707,805,852**	**41,349,005,348,680**
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 36)	**226,162,600,971**	**142,368,291,042**

30. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period	Prior period (Restated)
	VND	VND
Raw materials and consumables	12,812,575,165,294	12,951,330,445,226
Labour	2,915,292,393,735	2,489,662,395,033
Depreciation and amortisation	2,241,509,827,912	2,372,712,371,827
Out-sourced services	22,807,887,488,255	20,679,256,365,390
In which:		
- Aircraft leasing	*6,866,987,427,483*	*6,321,251,346,668*
- Overhaul of aircraft engines	*3,073,200,599,658*	*2,750,417,450,118*
- Regular repair of aircraft engines	*2,140,718,611,159*	*1,613,944,851,089*
- Other out-sourced services	*10,726,980,849,955*	*9,993,642,717,515*
Other monetary expenses	286,058,671,546	236,437,184,610
	41,063,323,546,742	**38,729,398,762,086**

31. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Foreign exchange gain	497,812,789,198	190,092,215,959
Dividends	218,246,761,219	42,499,121,436
Interest income from deposits	44,859,370,806	3,486,467,006
Other financial income	1,151,349,495	2,440,204,597
	762,070,270,718	**238,518,008,998**

32. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Prior year
	VND	VND
Foreign exchange losses	657,714,071,967	1,153,530,163,772
Interest expense	400,431,589,472	687,046,419,308
Expense related to long-term loan contracts, finance lease contracts	76,047,890,058	92,900,594,887
(Reversal) of provision for impairment of long-term financial investments	(1,439,500,468)	(9,992,445,170)
Other financial expenses	119,988,180,639	285,222,932,339
	1,252,742,231,668	**2,208,707,665,136**

33. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period (Restated)
	VND	VND
General and administration expenses incurred during the period		
IT and telecommunications management services	206,566,666,630	189,430,746,388
Labour costs	113,039,817,299	94,980,287,703
Tax expenses	67,070,377,409	62,475,167,238
Other general and administration expenses	122,995,056,608	185,491,779,677
	509,671,917,946	**532,377,981,006**
Selling expenses incurred during the period		
Ticket booking and seat reservation expenses	883,557,980,147	970,823,584,770
Labour costs	286,202,722,040	257,829,654,680
Commission and promotion expenses	551,921,307,963	528,407,225,056
Other selling expenses	795,645,505,822	859,762,718,917
	2,517,327,515,972	**2,616,823,183,423**

34. OTHER INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Contract penalty	40,528,315,650	27,620,031,457
Gain from disposals of fixed assets	88,522,485	568,226,643,090
Others	24,027,546,036	25,839,682,098
	64,644,384,171	**621,686,356,645**

35. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period (i)	-	-
Corporate income tax expense based on taxable profit from Business Cooperation Contracts ("BCC")	166,460,671	5,509,645,655
Total current corporate income tax expense	**166,460,671**	**5,509,645,655**

(i) The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Profit before tax	**5,822,065,303,712**	**1,268,459,878,213**
Adjustments for taxable profit		
Prior period's unrealized foreign exchange differences	237,935,364,405	155,211,892,678
Non-deductible expenses	1,230,322,061,327	1,048,334,879
Non-taxable profit	(218,246,752,219)	(42,499,121,436)
Current period's unrealized foreign exchange difference	(343,212,764,145)	(310,592,187,957)
Profit from Business Cooperation Contracts	(832,303,352)	(27,548,228,275)
Carried forward loss from prior periods	(6,728,030,909,728)	(1,044,080,568,102)
Taxable profit	-	-
Taxable profit at normal tax rate of 20%	-	-
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	-	-

The determination of income tax of Vietnam Airlines is based on the current regulations of taxation. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of examination by the competent tax authorities.

As at 30 June 2025, the Corporation had accumulated loss that may be carried forward to offset against future taxable income. The Corporation has not recognized the related deferred income tax asset in respect of this loss due to the uncertainty over future profitability.

36. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

Related parties	Relationship
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Direct subsidiary
Vietnam Airlines Engineering One Member Co., Ltd.	Direct subsidiary
Vietnam Air Petrol One Member Co., Ltd.	Direct subsidiary
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Direct subsidiary
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vietnam Airlines Caterers Limited	Direct subsidiary
Viet Flight Training Joint Stock Company	Direct subsidiary
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Direct subsidiary

Related parties	Relationship
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Direct subsidiary
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co., Ltd.	Direct subsidiary
Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vinako Forwarding Co., Ltd.	Direct subsidiary
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	Direct subsidiary
Sabre Vietnam Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vietnam Airport Ground Services One Member Co., Ltd.	Direct subsidiary
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co., Ltd.	Indirect subsidiary
Nasco Logistics Joint Stock Company	Indirect subsidiary
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	Associates
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	Associates
Da Nang Airport Services Joint Stock Company	Associates

Significant related party balances as at the interim separate balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Current trade receivables from related parties		
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	30,911,752,922	35,321,069,200
Vietnam Airport Ground Services One Member Co., Ltd.	56,150,445,837	31,461,380,943
	87,062,198,759	**66,782,450,143**
Other receivables from related parties		
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	2,407,389,176,549	1,646,595,799,761
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	45,031,990,820	44,366,148,139
Vietnam Airlines Engineering One Member Co., Ltd.	33,058,166,218	40,687,443,629
	2,485,479,333,587	**1,731,649,391,529**
Trade payables to related parties		
Vietnam Air Petrol One Member Co., Ltd.	1,279,273,477,961	1,231,992,919,901
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	593,418,209,977	627,739,256,135
Vietnam Airlines Engineering One Member Co., Ltd.	426,234,736,909	731,068,734,017
Vietnam Airport Ground Services One Member Co., Ltd.	148,912,139,191	122,011,757,125
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	-	93,388,684,290
Vietnam Airlines Caterers Limited	70,227,295,872	32,465,254,605
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	49,383,144,125	44,279,619,377
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	42,546,507,070	21,498,604,774
Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	22,922,982,506	18,573,170,258
	2,632,918,493,611	**2,923,018,000,482**
Accrued expenses payable to related parties		
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	341,078,562,150	231,334,019,443
Vietnam Airlines Engineering One Member Co., Ltd.	230,994,978,535	106,455,364,302
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	94,992,736,618	41,968,963,679
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	32,826,925,888	26,775,208,313
	699,893,203,191	**406,533,555,737**

During the period, Vietnam Airlines entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Dividends and profits received		
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	161,949,266,004	-
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co., Ltd.	36,082,020,114	22,523,786,127
Vinako Forwarding Co., Ltd.	13,360,457,339	10,290,378,135
Sabre Vietnam Joint Stock Company	3,465,308,762	3,342,879,753
Viet Flight Training Joint Stock Company	1,885,209,000	-
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	1,504,500,000	1,275,000,000
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	-	3,781,877,421
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	-	1,285,200,000
	218,246,761,219	**42,499,121,436**
Sales of goods and services		
Vietnam Airport Ground Services One Member Co., Ltd.	106,917,512,902	90,921,201,829
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	59,558,777,832	-
Vinako Forwarding Co., Ltd.	36,090,287,073	31,947,982,465
Nasco Logistics Joint Stock Company	23,596,023,164	19,499,106,748
	226,162,600,971	**142,368,291,042**
Income from Business Cooperation Contracts (BCC)		
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	832,303,355	27,548,228,275
	832,303,355	**27,548,228,275**
Revenue distribution of Business Cooperation contracts (BCC)		
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	-	50,219,205,742
	-	**50,219,205,742**
Purchases of goods and services		
Vietnam Air Petrol One Member Co., Ltd.	9,232,585,101,855	9,180,926,493,477
Vietnam Airlines Engineering One Member Co., Ltd.	1,079,084,264,448	906,961,993,095
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	860,650,615,889	1,012,101,340,200
Vietnam Airport Ground Services One Member Co., Ltd.	403,259,124,006	444,585,071,565
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	374,255,659,768	278,187,585,663
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	239,973,022,953	-
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	239,570,408,425	212,064,512,812
Vietnam Airlines Caterers Limited	225,098,866,745	203,097,131,370
Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	93,110,987,971	88,566,511,593
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co., Ltd.	91,853,349,368	56,514,238,741
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	90,005,104,954	92,824,781,373
Da Nang Airport Services Joint Stock Company	32,247,119,937	40,178,136,286
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	28,217,710,018	22,979,603,474
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	21,965,715,205	27,463,235,976
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	17,961,116,797	16,741,908,078
Sabre Vietnam Joint Stock Company	-	36,020,116,041
	13,029,838,168,339	**12,619,212,659,744**

Remuneration of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Board of Supervisors:

		Current period	Prior period
		VND	VND
Mr. Dang Ngoc Hoa	Chairman	793,400,000	571,955,524
Mr. Le Truong Giang	Member of Board of Directors	662,500,000	458,364,484
Mr. Ta Manh Hung	Member of Board of Directors	662,500,000	458,364,484
Mr. Hiroyuki Kometani	Member of Board of Directors	-	76,327,566
Mr. Daisuke Suzuki	Member of Board of Directors (resigned on 15 May 2025)	75,726,752	4,017,240
Mr. Dinh Viet Tung	Member of Board of Directors	102,000,000	80,344,806
Mr. Truong Van Phuoc	Member of Board of Directors	102,000,000	80,344,806
Mr. Hidekazu Isone	Member of Board of Directors (appointed on 15 May 2025)	26,272,545	-
Mr. Duong Thi Viet Tham	Head of Board of Supervisors	586,000,000	408,408,178
Mr. Le Truc Quynh	Member of Board of Supervisors	367,546,321	256,755,076
Ms. Nguyen Thi Hong Loan	Member of Board of Supervisors	81,600,000	50,215,506
Mr. Le Hong Ha	Member of Board of Directors Executive President	701,600,000	506,800,000
Mr. Trinh Hong Quang	Executive Vice President	-	408,400,000
Mr. Nguyen Chien Thang	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Le Duc Canh	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Nguyen The Bao	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Dang Anh Tuan	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Dinh Van Tuan	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Tran Van Huu	Chief Accountant (appointed on 30 June 2025)	3,740,000	-
Mr. Tran Thanh Hien	Chief Accountant (resigned 30 April 2024)	-	273,600,000
		7,094,885,618	**5,675,897,670**

37. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Corporate income tax paid during the year includes VND 166,460,671 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 5,509,645,655) arising from Business Cooperation Contracts between Vietnam Airlines and Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company; accordingly, Vietnam Airlines has authorized Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company to declare and pay all taxes and obligations to the State.

38. COMMITMENTS

According to Resolution No. 02/NQ-ĐHĐCĐ dated 15 May 2025, the General Meeting of Shareholders of the Corporation approved the investment decision for the 'Vietnam Airlines Narrow-body Fleet Investment Project of 50 Aircraft' with a total investment amount of USD 3,587,566,919, funded by equity and borrowings. The aircraft are expected to be delivered and put into operation during the period from 2030 to 2032.

39. SUBSEQUENT EVENTS

On 03 July 2025, the State Securities Commission issued Certificate No. 229/GCN-UBCK approving Vietnam Airlines' registration to offer an additional 900 million shares to existing shareholders, thereby increasing its charter capital by VND 9,000 billion. On 07 July 2025, the Corporation issued Announcement No. 1156/TCTHK-CĐTCC regarding the public offering of shares in accordance with the detailed plan outlined in the prospectus. The subscription period is scheduled from 07 August2025 to 08 September 2025. As of the date of these interim separate financial statements, Vietnam Airlines is continuing to work with regulatory authorities and shareholders to implement the capital increase.

On 11 July 2025, the Governor of the State Bank of Vietnam issued Circular No. 16/2025/TT-NHNN amending and supplementing a number of articles of Circular No. 04/2021/TT-NHNN dated 05 April 2021 on refinancing for credit institutions after they provide loans to Vietnam Airlines, and on the restructuring of repayment terms, maintaining debt classifications, and making provisions for the loans granted to Vietnam Airlines due to the impacts of the COVID-19 pandemic. Accordingly, based on the request and assessment of Vietnam Airlines' repayment ability, credit institutions are required to restructure the repayment terms of loans granted to Vietnam Airlines for a maximum period not later than 31 December 2027. As at the date of these interim separate financial statements, Vietnam Airlines was still in discussions with the credit institutions to finalize the procedures for restructuring the repayment terms of the aforementioned loans.

Ho Xuan Tam	**Tran Van Huu**	**Le Hong Ha**
Preparer	**Chief Accountant**	**President & CEO**
		29 August 2025